TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 30/12/2022)

<u>Lưu ý</u>: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN I	HNX						
1	AAV	49%	33.803.953	22.937	0.03%	33.781.016	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	197.349	3.2%	2.827.187	
4	AMC	49%	1.396.500	147.700	5.18%	1.248.800	
5	AME	50%	32.600.000	1.461.165	2.24%	31.138.835	
6	AMV	0%	0	691.598	0.53%	-691.598	
7	API	49%	41.201.148	61.856	0.07%	41.139.292	
8	APS	100%	83.000.000	695.447	0.84%	82.304.553	
9	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
10	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
11	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
12	BAB	30%	244.015.902	11.122	0%	244.004.780	
13	BAB122030	100%	54.500	0	0%	54.500	(*)
14	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	(*)
15	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	(*)
16	BAF122029	100%	3.000.000	1.169.547	38.98%	1.830.453	
17	BAX	49%	4.018.000	1.413.988	17.24%	2.604.012	
18	BBS	49%	2.940.000	36.325	0.61%	2.903.675	
19	BCC	49%	60.372.807	1.508.229	1.22%	58.864.578	
20	BCF	0%	0	0	0%	0	
21	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
22	ВСН	0%	0	0	0%	0	(*)
23	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
24	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
25	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
26	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	
27	BID122003	100%	10.524.298	105.000	1%	10.419.298	
28	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
30	BII	0%	0	62.000	0.11%	-62.000	
31	BKC	49%	5.751.486	21.305	0.18%	5.730.181	
32	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
33	BNA	0%	0	142.721	0.71%	-142.721	
34	BPC	49%	1.862.000	119.260	3.14%	1.742.740	
35	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
36	BST	49%	539.000	4.026	0.37%	534.974	
37	BTS	49%	60.544.330	184.096	0.15%	60.360.234	
38	BTW	49%	4.586.400	2.006.719	21.44%	2.579.681	
39	BVB121034	100%	8.191.300	0	0%	8.191.300	(*)
40	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	(*)
41	BVS	100%	72.233.937	5.426.740	7.51%	66.807.197	
42	ВХН	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
43	C69	49%	29.400.000	3.000	0.01%	29.397.000	
44	CAG	0%	0	32.200	0.23%	-32.200	
45	CAN	49%	2.450.000	978.620	19.57%	1.471.380	
46	CAP	0%	0	122.144	1.56%	-122.144	
47	CCR	49%	12.005.890	13.200	0.05%	11.992.690	
48	CDN	49%	48.510.000	20.323.447	20.53%	28.186.553	
49	CEO	49%	126.096.592	2.107.031	0.82%	123.989.561	
50	CET	49%	2.964.500	7.030	0.12%	2.957.470	
51	CIA	30%	5.912.971	185.173	0.94%	5.727.798	
52	CII120018	100%	5.000.000	1.000	0.02%	4.999.000	
53	CII121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
54	CII121029	100%	5.000.000	1.840.000	36.8%	3.160.000	
55	CII42013	100%	372.517	6.344	1.7%	366.173	
56	CJC	49%	1.960.000	21.600	0.54%	1.938.400	
57	CKV	49%	1.984.500	6.230	0.15%	1.978.270	
58	CLH	49%	5.880.000	320.060	2.67%	5.559.940	
59	CLM	0%	0	0	0%	0	
60	CMC	0%	0	48.572	1.06%	-48.572	
61	CMS	0%	0	4.520	0.02%	-4.520	
62	CPC	49%	2.108.494	305.250	7.09%	1.803.244	
63	CSC	0%	0	12.758	0.05%	-12.758	
64	СТВ	49%	6.703.200	56.861	0.42%	6.646.339	
65	CTC	49%	7.741.963	313.771	1.99%	7.428.192	
66	CTD122015	100%	500	190	38%	310	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CTG121030	100%	30.207.100	110.900	0.37%	30.096.200	
68	CTG121031	100%	34.922.000	137.700	0.39%	34.784.300	
69	CTP	49%	5.928.996	134.485	1.11%	5.794.511	
70	CTT	49%	2.301.701	6.200	0.13%	2.295.501	
71	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
72	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
73	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
74	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
75	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
76	CX8	49%	1.034.187	6.325	0.30%	1.027.862	
77	D11	0%	0	7.300	0.11%	-7.300	
78	DAD	0%	0	1.625.504	32.51%	-1.625.504	
79	DAE	49%	734.353	11.242	0.75%	723.111	
80	DC2	50%	3.598.336	176.394	2.45%	3.421.942	
81	DDG	50%	29.919.943	12.664	0.02%	29.907.279	
82	DHP	49%	4.651.178	66.800	0.70%	4.584.378	
83	DHT	49%	12.940.325	7.171.592	27.16%	5.768.733	
84	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
85	DL1	49%	52.055.686	3.397.165	3.2%	48.658.521	
86	DNC	49%	3.146.906	22.695	0.35%	3.124.211	
87	DNM	50%	2.626.535	190.345	3.62%	2.436.190	
88	DNP	50%	59.454.956	280.665	0.24%	59.174.291	
89	DP3	49%	4.214.000	76.845	0.89%	4.137.155	
90	DPC	49%	1.096.267	40.080	1.79%	1.056.187	
91	DS3	49%	5.228.167	38.900	0.36%	5.189.267	
92	DST	0%	0	20.950	0.06%	-20.950	
93	DTC	0%	0	168.141	1.68%	-168.141	
94	DTD	49%	20.783.491	631.432	1.49%	20.152.059	
95	DTK	35%	238.968.616	82.850	0.01%	238.885.766	
96	DVG	0%	0	33.000	0.12%	-33.000	
97	DVM	0%	0	0	0%	0	
98	DXP	0%	0	653.646	2.4%	-653.646	
99	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
100	EBS	49%	5.007.547	848.851	8.31%	4.158.696	
101	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
102	EID	49%	7.350.000	3.313.702	22.09%	4.036.298	
103	EVS	100%	103.000.400	22.100	0.02%	102.978.300	
104	FID	0%	0	1.232	0%	-1.232	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	GDW	49%	4.655.000	527.804	5.56%	4.127.196	
106	GEG121022	100%	7.000.000	120.000	1.71%	6.880.000	
107	GIC	49%	5.938.800	616.700	5.09%	5.322.100	
108	GKM	50%	11.906.950	520	0%	11.906.430	
109	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
110	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
111	GLT	0%	0	353.994	3.83%	-353.994	
112	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
113	GMX	50%	4.520.348	518.040	5.73%	4.002.308	
114	GPC	0%	0	0	0%	0	(*)
115	HAD	49%	1.960.000	375.816	9.4%	1.584.184	
116	НАТ	49%	1.530.270	154.554	4.95%	1.375.716	
117	HBS	49%	16.169.990	18.632	0.06%	16.151.358	
118	HCC	49%	3.194.107	1.384.697	21.24%	1.809.410	
119	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
120	HDA	0%	0	66.728	0.29%	-66.728	
121	HDG121001	100%	2.100.000	430.000	20.48%	1.670.000	
122	HEV	49%	490.000	23.167	2.32%	466.833	
123	HGM	49%	6.174.000	24.300	0.19%	6.149.700	
124	ННС	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
125	HHG	49%	17.099.213	147.092	0.42%	16.952.121	
126	HJS	49%	10.289.951	32.227	0.15%	10.257.724	
127	HKT	49%	3.006.164	18.090	0.29%	2.988.074	
128	HLC	49%	12.453.447	1.892.931	7.45%	10.560.516	
129	HLD	49%	9.800.000	1.040.360	5.2%	8.759.640	
130	НМН	49%	6.467.925	415.110	3.14%	6.052.815	
131	HMR	0%	0	0	0%	0	
132	НОМ	49%	36.636.874	797.916	1.07%	35.838.958	
133	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	
134	НТР	0%	0	4.300	0%	-4.300	
135	HUT	50%	174.315.982	4.003.644	1.15%	170.312.338	
136	HVT	49%	5.384.148	224.380	2.04%	5.159.768	
137	ICG	49%	9.800.000	1.634.302	8.17%	8.165.698	
138	IDC	49%	161.699.965	23.474.124	7.11%	138.225.841	
139	IDJ	50%	86.745.096	1.093.598	0.63%	85.651.498	
140	IDV	30%	7.568.371	4.958.161	19.65%	2.610.210	
141	INC	49%	980.000	178.200	8.91%	801.800	
142	INN	49%	8.820.000	869.687	4.83%	7.950.313	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IPA	50%	106.917.887	1.080.048	0.51%	105.837.839	
144	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
145	IVS	100%	69.350.000	50.071.300	72.2%	19.278.700	
146	KBC121020	100%	15.000.000	6.493.022	43.29%	8.506.978	
147	KDM	49%	3.479.000	666	0.01%	3.478.334	
148	KHS	49%	5.924.574	57.049	0.47%	5.867.525	
149	KKC	49%	2.548.000	226.437	4.35%	2.321.563	
150	KLF	49%	81.022.754	965.346	0.58%	80.057.408	
151	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
152	KSD	49%	5.880.000	3.074.300	25.62%	2.805.700	
153	KSF	0%	0	0	0%	0	
154	KSQ	49%	14.700.000	168.600	0.56%	14.531.400	
155	KST	49%	2.936.089	39.100	0.65%	2.896.989	
156	KTS	49%	2.484.300	9.450	0.19%	2.474.850	
157	KTT	0%	0	23.005	0.78%	-23.005	
158	KVC	49%	24.255.000	473.800	0.96%	23.781.200	
159	L14	49%	15.121.162	26.395	0.09%	15.094.767	
160	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
161	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
162	L40	50%	1.800.000	400	0.01%	1.799.600	
163	L43	49%	1.715.000	35.600	1.02%	1.679.400	
164	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
165	L62	0%	0	183	0%	-183	
166	LAS	49%	55.299.636	36.039	0.03%	55.263.597	
167	LBE	0%	0	5.600	0.51%	-5.600	
168	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
169	LCS	49%	3.724.000	19.200	0.25%	3.704.800	
170	LDP	0%	0	26.428	0.21%	-26.428	
171	LHC	50%	7.200.000	2.640.332	18.34%	4.559.668	
172	LIG	0%	0	948	0%	-948	
173	LM7	49%	2.450.000	18.101	0.36%	2.431.899	
174	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
175	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	
176	LPB122010	100%	16.022.095	0	0%	16.022.095	
177	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
178	LUT	49%	7.350.000	57.385	0.38%	7.292.615	
179	MAC	49%	7.418.475	168.429	1.11%	7.250.046	
180	MAS	49%	2.091.164	666.098	15.61%	1.425.066	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBG	49%	58.907.084	1.046.920	0.87%	57.860.164	
182	MBS	49%	186.490.627	2.605.885	0.68%	183.884.742	
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
184	MCF	49%	5.281.140	298.026	2.77%	4.983.114	
185	MCO	49%	2.010.925	77.344	1.88%	1.933.581	
186	MDC	49%	10.494.989	3.922.333	18.31%	6.572.656	
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
188	MEL	49%	7.350.000	1.200	0.01%	7.348.800	
189	MHL	49%	2.661.152	22.570	0.42%	2.638.582	
190	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
191	MKV	49%	2.450.018	149.561	2.99%	2.300.457	
192	MML121021	100%	19.999.800	260.201	1.3%	19.739.599	
193	MSN120007	100%	1.000.000	13.839	1.38%	986.161	
194	MSN120008	100%	5.000.000	98.521	1.97%	4.901.479	
195	MSN120009	100%	5.000.000	33.611	0.67%	4.966.389	
196	MSN12001	100%	20.000.000	2.792.707	13.96%	17.207.293	
197	MSN120010	100%	5.000.000	93.744	1.87%	4.906.256	
198	MSN120011	100%	5.000.000	506.673	10.13%	4.493.327	
199	MSN120012	100%	5.000.000	262.038	5.24%	4.737.962	
200	MSN12002	100%	30.000.000	170.038	0.57%	29.829.962	
201	MSN12003	100%	30.000.000	244.072	0.81%	29.755.928	
202	MSN12005	100%	20.000.000	80.050	0.40%	19.919.950	
203	MSN121013	100%	5.000.000	218.800	4.38%	4.781.200	
204	MSN121014	100%	5.000.000	347.250	6.95%	4.652.750	
205	MSN121015	100%	4.000.000	361.247	9.03%	3.638.753	
206	MSR11808	100%	15.000.000	1.600	0.01%	14.998.400	
207	MST	49%	33.388.938	109.455	0.16%	33.279.483	
208	MVB	49%	51.450.000	79.120	0.08%	51.370.880	
209	NAG	50%	15.823.270	420.710	1.33%	15.402.560	
210	NAP	49%	10.543.428	400	0%	10.543.028	
211	NBC	49%	18.129.570	1.493.652	4.04%	16.635.918	
212	NBP	49%	6.304.095	158.500	1.23%	6.145.595	
213	NBW	25%	2.725.000	467.300	4.29%	2.257.700	
214	NDN	50%	35.828.968	1.412.963	1.97%	34.416.005	
215	NDX	49%	4.893.902	682.901	6.84%	4.211.001	
216	NET	49%	10.975.203	235.954	1.05%	10.739.249	
217	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
218	NHC	49%	1.490.355	479.820	15.78%	1.010.535	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NPM11805	100%	5.000.000	29.714	0.59%	4.970.286	
220	NPM11911	100%	5.000.000	61.633	1.23%	4.938.367	
221	NRC	50%	44.094.343	4.464.733	5.06%	39.629.610	
222	NSH	49%	10.139.784	47.300	0.23%	10.092.484	
223	NST	49%	5.488.981	207.903	1.86%	5.281.078	
224	NTH	49%	5.293.005	1.600	0.01%	5.291.405	
225	NTP	49%	63.491.913	23.030.763	17.77%	40.461.150	
226	NVB	30%	168.046.676	49.451.019	8.83%	118.595.657	
227	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
228	ОСН	49%	98.000.000	8.000	0%	97.992.000	
229	ONE	49%	3.900.551	975.453	12.25%	2.925.098	
230	PBP	49%	2.351.762	5.505	0.11%	2.346.257	
231	PCE	49%	4.900.000	107.012	1.07%	4.792.988	
232	PCG	49%	9.246.300	8.979.720	47.59%	266.580	
233	PCH	0%	0	0	0%	0	
234	PCT	49%	13.523.949	720	0%	13.523.229	
235	PDB	50%	4.454.990	11.990	0.13%	4.443.000	
236	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
237	PGN	50%	4.225.470	599.849	7.1%	3.625.621	
238	PGS	0%	0	700.388	1.4%	-700.388	
239	PGT	85%	7.855.530	4.597.098	49.74%	3.258.432	
240	PHN	50%	3.626.955	3.554.313	49%	72.642	
241	PIA	49%	1.911.000	477.703	12.25%	1.433.297	
242	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
243	PJC	49%	3.590.194	32.399	0.44%	3.557.795	
244	PLC	49%	39.591.431	924.435	1.14%	38.666.996	
245	PMB	49%	5.880.000	254.000	2.12%	5.626.000	
246	PMC	49%	4.572.960	549.362	5.89%	4.023.598	
247	PMP	49%	2.058.000	35.300	0.84%	2.022.700	
248	PMS	49%	3.541.554	423.912	5.87%	3.117.642	
249	POT	49%	9.520.702	14.485	0.07%	9.506.217	
250	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
251	PPP	49%	4.311.995	222.130	2.52%	4.089.865	
252	PPS	49%	7.350.000	4.259.250	28.4%	3.090.750	
253	PPY	0%	0	71.630	0.77%	-71.630	
254	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
255	PRE	100%	72.800.000	322.900	0.44%	72.477.100	
256	PSC	49%	3.528.000	27.465	0.38%	3.500.535	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PSD	0%	0	402.499	1.01%	-402.499	
258	PSE	49%	6.125.000	27.200	0.22%	6.097.800	
259	PSI	49%	29.322.237	9.047.050	15.12%	20.275.187	
260	PSW	49%	8.330.000	479.700	2.82%	7.850.300	
261	PTD	49%	1.568.000	591.077	18.47%	976.923	
262	PTI	100%	80.395.709	30.732.251	38.23%	49.663.458	
263	PTS	49%	2.728.320	456.130	8.19%	2.272.190	
264	PV2	49%	18.301.500	76.400	0.20%	18.225.100	
265	PVB	49%	10.583.999	90.033	0.42%	10.493.966	
266	PVC	49%	24.500.000	386.543	0.77%	24.113.457	
267	PVG	49%	17.885.000	920.105	2.52%	16.964.895	
268	PVI	100%	234.241.867	138.918.216	59.31%	95.323.651	
269	PVL	49%	24.500.000	305.694	0.61%	24.194.306	
270	PVS	49%	234.203.482	90.565.947	18.95%	143.637.535	
271	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
272	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
273	QST	0%	0	0	0%	0	
274	QTC	0%	0	491.275	18.2%	-491.275	
275	RCL	50%	6.929.357	143.041	1.03%	6.786.316	
276	S55	49%	4.900.000	47.350	0.47%	4.852.650	
277	S99	0%	0	224.973	0.26%	-224.973	
278	SAF	49%	5.902.829	430.181	3.57%	5.472.648	
279	SBT121002	100%	7.000.000	275.700	3.94%	6.724.300	
280	SCG	49%	41.650.000	5.400	0.01%	41.644.600	
281	SCI	0%	0	266.220	1.05%	-266.220	
282	SD4	49%	5.047.000	202.633	1.97%	4.844.367	
283	SD5	49%	12.739.925	2.085.215	8.02%	10.654.710	
284	SD6	49%	17.038.089	568.251	1.63%	16.469.838	
285	SD9	49%	16.774.660	639.347	1.87%	16.135.313	
286	SDA	0%	0	12.677	0.05%	-12.677	
287	SDC	49%	1.278.757	87.131	3.34%	1.191.626	
288	SDG	49%	4.968.598	28.828	0.28%	4.939.770	
289	SDN	49%	743.926	346.865	22.85%	397.061	
290	SDT	49%	20.938.832	570.948	1.34%	20.367.884	
291	SDU	49%	9.800.000	22.400	0.11%	9.777.600	
292	SEB	0%	0	51.432	0.16%	-51.432	
293	SED	0%	0	766.699	7.67%	-766.699	
294	SFN	49%	1.470.000	35.040	1.17%	1.434.960	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SGC	49%	3.502.314	65.167	0.91%	3.437.147	
296	SGD	49%	2.027.130	40.700	0.98%	1.986.430	
297	SGH	49%	6.058.409	41.464	0.34%	6.016.945	
298	SHE	49%	4.696.900	133.914	1.4%	4.562.986	
299	SHN	49%	63.507.502	23.059	0.02%	63.484.443	
300	SHS	49%	398.446.806	50.548.124	6.22%	347.898.682	
301	SIC	49%	11.759.642	33.158	0.14%	11.726.484	
302	SJ1	0%	0	43.931	0.19%	-43.931	
303	SJE	49%	10.766.194	96.697	0.44%	10.669.497	
304	SLS	49%	4.798.053	19.250	0.20%	4.778.803	
305	SMN	0%	0	6.800	0.15%	-6.800	
306	SMT	0%	0	10.701	0.20%	-10.701	
307	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
308	SPI	49%	8.239.350	201.200	1.2%	8.038.150	
309	SRA	0%	0	186.894	0.43%	-186.894	
310	SSM	49%	2.695.501	252.259	4.59%	2.443.242	
311	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
312	STP	49%	3.942.414	208.509	2.59%	3.733.905	
313	SVN	49%	10.290.000	1.667.700	7.94%	8.622.300	
314	SZB	0%	0	2.061.010	6.87%	-2.061.010	
315	TA9	49%	6.085.695	2.054.122	16.54%	4.031.573	
316	TAR	0%	0	76.438	0.10%	-76.438	
317	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
318	TC6	49%	15.923.091	379.150	1.17%	15.543.941	
319	TDN	49%	14.425.157	239.749	0.81%	14.185.408	
320	TDT	49%	11.709.301	17.307	0.07%	11.691.994	
321	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
322	TFC	49%	8.246.697	5.423.940	32.23%	2.822.757	
323	THB	49%	5.598.039	718.610	6.29%	4.879.429	
324	THD	49%	171.500.000	2.613.727	0.75%	168.886.273	
325	THS	49%	1.470.000	2.000	0.07%	1.468.000	
326	THT	35%	8.599.168	1.056.160	4.3%	7.543.008	
327	TIG	49%	86.243.177	17.394.506	9.88%	68.848.671	
328	TJC	49%	4.214.000	42.220	0.49%	4.171.780	
329	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
330	TKG	0%	0	0	0%	0	
331	TKU	100%	6.596.372	3.322.171	50.36%	3.274.201	
332	TMB	0%	0	23.700	0.16%	-23.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TMC	49%	6.076.000	215.646	1.74%	5.860.354	
334	TMX	49%	2.940.000	432.690	7.21%	2.507.310	
335	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
336	TNG	49%	51.507.701	8.002.015	7.61%	43.505.686	
337	TNG122017	100%	3.000.000	1.568.597	52.29%	1.431.403	
338	TOT	49%	2.692.550	184.164	3.35%	2.508.386	
339	ТРН	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
340	TPP	50%	22.500.000	64.054	0.14%	22.435.946	
341	TSB	70%	4.721.836	900	0.01%	4.720.936	
342	TTC	49%	2.936.250	552.462	9.22%	2.383.788	
343	TTH	49%	18.313.674	81.220	0.22%	18.232.454	
344	TTL	49%	20.534.920	8.110	0.02%	20.526.810	
345	TTT	49%	2.239.402	112.800	2.47%	2.126.602	
346	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
347	TV3	49%	4.663.478	23.742	0.25%	4.639.736	
348	TV4	0%	0	198.740	1%	-198.740	
349	TVC	30%	35.583.201	220.450	0.19%	35.362.751	
350	TVD	49%	22.031.803	1.396.407	3.11%	20.635.396	
351	TXM	49%	3.430.000	58.250	0.83%	3.371.750	
352	UNI	49%	7.652.639	250.895	1.61%	7.401.744	
353	V12	50%	2.909.000	4.100	0.07%	2.904.900	
354	V21	0%	0	4.700	0.04%	-4.700	
355	VBA121033	100%	1.769.146	5.600	0.32%	1.763.546	
356	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	(*)
357	VBC	49%	3.674.986	140.955	1.88%	3.534.031	
358	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
359	VC2	50%	23.599.705	52.245	0.11%	23.547.460	
360	VC3	0%	0	6.834	0.01%	-6.834	
361	VC6	49%	4.311.942	913.930	10.39%	3.398.012	
362	VC7	50%	24.022.796	17.622	0.04%	24.005.174	
363	VC9	49%	5.880.000	306.250	2.55%	5.573.750	
364	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
365	VCM	0%	0	0	0%	0	
366	VCS	49%	78.400.000	4.858.182	3.04%	73.541.818	
367	VDL	49%	7.182.003	96.781	0.66%	7.085.222	
368	VE1	49%	2.940.000	1.533.300	25.56%	1.406.700	
369	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
370	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
372	VE8	49%	882.000	13.900	0.77%	868.100	
373	VGP	49%	4.025.199	106.313	1.29%	3.918.886	
374	VGS	49%	23.729.681	178.207	0.37%	23.551.474	
375	VHE	0%	0	0	0%	0	
376	VHL	49%	12.250.000	656.869	2.63%	11.593.131	
377	VHM121024	100%	22.800.000	0	0%	22.800.000	
378	VHM121025	100%	20.900.000	0	0%	20.900.000	
379	VIC121003	100%	15.150.000	173.873	1.15%	14.976.127	
380	VIC121004	100%	10.000.000	31.065	0.31%	9.968.935	
381	VIC121005	100%	18.600.000	20.000	0.11%	18.580.000	
382	VIF	0%	0	0	0%	0	
383	VIG	100%	34.133.300	245.423	0.72%	33.887.877	
384	VIT	50%	25.000.000	171.793	0.34%	24.828.207	
385	VKC	50%	10.000.000	772.397	3.86%	9.227.603	
386	VLA	0%	0	64.605	3.23%	-64.605	
387	VMC	0%	0	111.685	0.52%	-111.685	
388	VMS	49%	4.410.000	300	0%	4.409.700	
389	VNC	49%	5.144.977	226.787	2.16%	4.918.190	
390	VND122012	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
391	VND122013	100%	4.000.000	200.000	5%	3.800.000	
392	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
393	VNF	49%	15.540.781	115.184	0.36%	15.425.597	
394	VNG122002	100%	5.000.000	10.000	0.20%	4.990.000	
395	VNR	49%	73.861.193	40.904.379	27.14%	32.956.814	
396	VNT	49%	5.855.012	1.735.105	14.52%	4.119.907	
397	VNT421032	49%	290.347	970	0.16%	289.377	
398	VRE12007	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
399	VSA	49%	6.907.278	582.103	4.13%	6.325.175	
400	VSM	49%	1.494.500	32.300	1.06%	1.462.200	
401	VTC	49%	2.222.001	574.207	12.66%	1.647.794	
402	VTH	0%	0	19.848	0.25%	-19.848	
403	VTJ	49%	5.586.000	14.000	0.12%	5.572.000	
404	VTL	0%	0	44.980	0.89%	-44.980	
405	VTV	49%	15.287.914	159.850	0.51%	15.128.064	
406	VTZ	51%	11.730.000	17.250	0.08%	11.712.750	
407	WCS	49%	1.225.000	707.344	28.29%	517.656	
408	WSS	49%	24.647.000	1.046.500	2.08%	23.600.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	X20	49%	8.452.500	33.500	0.19%	8.419.000	
SÀN H	IOSE	l					
1	AAA	100%	382.274.496	9.523.221	2.49%	372.751.275	
2	AAM	49%	6.049.741	120.466	0.98%	5.929.275	
3	AAT	50%	31.900.744	112.194	0.18%	31.788.550	
4	ABR	100%	20.000.000	9.751.800	48.76%	10.248.200	
5	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
6	ABT	49%	7.049.731	244.014	1.7%	6.805.717	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.734.303	8.32%	42.715.693	
9	ACG	50%	67.923.061	52.372.519	38.55%	15.550.542	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.427.416	2.85%	18.405.460	
11	ADG	65%	13.897.338	9.766.755	45.68%	4.130.583	
12	ADS	50%	21.889.517	199.150	0.45%	21.690.367	
13	AGG	50%	55.856.597	5.524.385	4.95%	50.332.212	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	100%	212.000.000	644.851	0.30%	211.355.149	
16	AMD	49%	80.117.388	2.031.494	1.24%	78.085.894	
17	ANV	49%	62.494.416	4.848.707	3.8%	57.645.709	
18	APC	49%	9.859.483	3.062.225	15.22%	6.797.258	
19	APG	100%	146.306.612	1.396.377	0.95%	144.910.235	
20	APH	100%	251.199.148	77.741.370	30.95%	173.457.778	
21	ASG	30%	22.696.167	642.728	0.85%	22.053.439	
22	ASM	49%	164.898.108	7.423.702	2.21%	157.474.406	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.063.178	44.58%	1.986.822	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	260.616	0.18%	71.499.384	
27	BBC	50%	9.376.343	154.262	0.82%	9.222.081	
28	BCE	49%	17.150.000	479.590	1.37%	16.670.410	
29	BCG	50%	266.733.811	11.189.802	2.1%	255.544.009	
30	BCM	49%	507.150.000	30.764.533	2.97%	476.385.467	
31	BFC	49%	28.012.316	2.569.900	4.5%	25.442.416	
32	BHN	49%	113.582.000	40.783.250	17.59%	72.798.750	
33	BIC	49%	57.465.678	55.072.508	46.96%	2.393.170	
34	BID	30%	1.517.557.144	869.497.730	17.19%	648.059.414	
35	BKG	50%	34.099.991	62.080	0.09%	34.037.911	
36	BMC	49%	6.072.388	755.459	6.1%	5.316.929	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
37	BMI	49%	53.715.752	35.198.488	32.11%	18.517.264	
38	BMP	100%	81.860.938	70.603.685	86.25%	11.257.253	
39	BRC	50%	6.187.498	63.520	0.51%	6.123.978	
40	BSI	100%	187.800.120	70.006.975	37.28%	117.793.145	
41	ВТР	49%	29.637.944	5.782.470	9.56%	23.855.474	
42	BTT	49%	6.615.000	665.443	4.93%	5.949.557	
43	BVH	49%	363.738.154	199.155.842	26.83%	164.582.312	
44	BWE	49%	94.530.800	35.154.859	18.22%	59.375.941	
45	C32	49%	7.364.771	682.415	4.54%	6.682.356	
46	C47	0%	0	12.699	0.05%	-12.699	
47	CACB2206	100%	14.000.000	517.900	3.7%	13.482.100	
48	CACB2207	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
49	CACB2208	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
50	CAV	49%	28.224.000	130.244	0.23%	28.093.756	
51	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
52	CCL	50%	26.599.789	471.599	0.89%	26.128.190	
53	CDC	49%	10.774.470	150.949	0.69%	10.623.521	
54	CFPT2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
55	CFPT2208	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
56	CFPT2209	100%	15.000.000	200	0%	14.999.800	
57	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
58	CFPT2211	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
59	CFPT2212	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
60	CFPT2213	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
61	CHDB2206	100%	6.000.000	5.200.700	86.68%	799.300	
62	CHDB2208	100%	4.000.000	2.540.100	63.5%	1.459.900	
63	CHDB2210	100%	3.000.000	2.291.000	76.37%	709.000	
64	СНР	0%	0	5.656.508	3.85%	-5.656.508	
65	CHPG2214	100%	6.000.000	1.281.400	21.36%	4.718.600	
66	CHPG2215	100%	10.000.000	500	0.01%	9.999.500	
67	CHPG2219	100%	6.000.000	5.444.600	90.74%	555.400	
68	CHPG2220	100%	32.000.000	0	0%	32.000.000	
69	CHPG2221	100%	47.000.000	1.850.000	3.94%	45.150.000	
70	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
71	CHPG2223	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
72	CHPG2224	100%	8.000.000	4.713.500	58.92%	3.286.500	
73	CHPG2225	100%	9.000.000	1.100	0.01%	8.998.900	
74	CHPG2226	100%	30.000.000	0	0%	15.000.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
75	CHPG2227	100%	30.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
76	CIG	49%	15.454.574	11.313	0.04%	15.443.261	
77	CII	49%	139.166.060	23.015.660	8.1%	116.150.400	
78	CKDH2209	100%	4.000.000	1.852.500	46.31%	2.147.500	
79	CKDH2212	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
80	CKDH2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
81	CKG	0%	0	32.561	0.03%	-32.561	
82	CLC	49%	12.841.715	611.061	2.33%	12.230.654	
83	CLL	49%	16.660.000	2.409.661	7.09%	14.250.339	
84	CLW	49%	6.370.000	632.990	4.87%	5.737.010	
85	CMBB2207	100%	1.260.000	80.600	6.4%	1.179.400	
86	CMBB2209	100%	19.000.000	150.100	0.79%	18.849.900	
87	CMBB2210	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
88	CMBB2211	100%	19.000.000	500.000	2.63%	18.500.000	
89	CMBB2212	100%	1.260.000	0	0%	1.260.000	
90	CMBB2213	100%	4.500.000	68.100	1.51%	4.431.900	
91	CMBB2214	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
92	CMBB2215	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
93	CMG	50%	75.000.716	63.692.867	42.46%	11.307.849	
94	CMSN2206	100%	3.000.000	2.680.300	89.34%	319.700	
95	CMSN2207	100%	1.500.000	10.000	0.67%	1.490.000	
96	CMSN2209	100%	4.000.000	3.876.200	96.91%	123.800	
97	CMSN2210	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
98	CMSN2212	100%	3.000.000	2.704.000	90.13%	296.000	
99	CMSN2213	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
100	CMSN2214	100%	3.000.000	12.000	0.40%	2.988.000	
101	CMSN2215	100%	14.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
102	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
103	CMWG2206	100%	1.800.000	10.000	0.56%	1.790.000	
104	CMWG2210	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	
105	CMWG2211	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
106	CMWG2212	100%	16.000.000	39.000	0.24%	15.961.000	
107	CMWG2213	100%	9.000.000	65.000	0.72%	8.935.000	
108	CMWG2214	100%	14.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
109	CMX	50%	50.949.495	11.447.726	11.23%	39.501.769	
110	CNG	49%	13.230.000	1.939.333	7.18%	11.290.667	
111	CNVL2206	100%	5.000.000	4.047.300	80.95%	952.700	
112	CNVL2207	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
113	CNVL2208	100%	5.000.000	335.000	6.7%	4.665.000	
114	CNVL2210	100%	6.000.000	91.500	1.53%	5.908.500	
115	COM	49%	6.919.107	49.360	0.35%	6.869.747	
116	CPDR2204	100%	5.000.000	3.662.300	73.25%	1.337.700	
117	CPDR2205	100%	4.000.000	171.500	4.29%	3.828.500	
118	CPDR2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
119	CPNJ2203	100%	1.250.000	11.000	0.88%	1.239.000	
120	CPNJ2204	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
121	CPNJ2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
122	CPOW2204	100%	5.000.000	1.373.500	27.47%	3.626.500	
123	CPOW2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
124	CPOW2208	100%	8.000.000	7.650.500	95.63%	349.500	
125	CPOW2209	100%	8.000.000	6.487.200	81.09%	1.512.800	
126	CPOW2210	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
127	CRC	50%	15.000.000	99.670	0.33%	14.900.330	
128	CRE	50%	231.839.267	5.152.886	1.11%	226.686.381	
129	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
130	CSM	50%	51.813.233	753.639	0.73%	51.059.594	
131	CSTB2213	100%	6.000.000	1.880.200	31.34%	4.119.800	
132	CSTB2214	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
133	CSTB2215	100%	10.000.000	7.977.200	79.77%	2.022.800	
134	CSTB2217	100%	17.000.000	0	0%	17.000.000	
135	CSTB2218	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
136	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
137	CSTB2220	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
138	CSTB2222	100%	5.000.000	1.174.800	23.5%	3.825.200	
139	CSTB2223	100%	5.000.000	4.254.600	85.09%	745.400	
140	CSTB2224	100%	30.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
141	CSTB2225	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
142	CSV	50%	22.100.000	2.886.844	6.53%	19.213.156	
143	CTCB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
144	CTCB2210	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
145	CTCB2211	100%	15.000.000	1.496.000	9.97%	13.504.000	
146	CTCB2212	100%	11.000.000	1.615.000	14.68%	9.385.000	
147	CTCB2213	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
148	CTCB2214	100%	4.500.000	50.000	1.11%	4.450.000	
149	CTCB2215	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
150	CTCB2216	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
151	CTD	49%	38.627.092	38.817.679	49.24%	-190.587	
152	CTF	49%	37.248.595	450.837	0.59%	36.797.758	
153	CTG	30%	1.441.725.182	1.337.405.892	27.83%	104.319.290	
154	CTI	49%	30.869.998	467.235	0.74%	30.402.763	
155	CTPB2204	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
156	CTPB2206	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
157	CTR	49%	56.049.080	12.054.766	10.54%	43.994.314	
158	CTS	49%	72.881.772	2.693.338	1.81%	70.188.434	
159	CVHM2210	100%	5.000.000	1.357.300	27.15%	3.642.700	
160	CVHM2211	100%	10.000.000	7.573.600	75.74%	2.426.400	
161	CVHM2213	100%	4.000.000	88.900	2.22%	3.911.100	
162	CVHM2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
163	CVHM2215	100%	11.000.000	10.000	0.09%	10.990.000	
164	CVHM2216	100%	11.000.000	25.000	0.23%	10.975.000	
165	CVHM2217	100%	3.000.000	40.900	1.36%	2.959.100	
166	CVHM2218	100%	9.000.000	12.000	0.13%	8.988.000	
167	CVHM2219	100%	14.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
168	CVHM2220	100%	14.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
169	CVIB2201	100%	14.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
170	CVJC2204	100%	4.000.000	1.227.600	30.69%	2.772.400	
171	CVJC2206	100%	3.000.000	1.141.100	38.04%	1.858.900	
172	CVNM2207	100%	4.000.000	3.579.800	89.5%	420.200	
173	CVNM2209	100%	3.000.000	2.677.000	89.23%	323.000	
174	CVNM2210	100%	5.000.000	3.100	0.06%	4.996.900	
175	CVNM2211	100%	6.000.000	5.600	0.09%	5.994.400	
176	CVNM2212	100%	14.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
177	CVPB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
178	CVPB2210	100%	12.000.000	30.000	0.25%	11.970.000	
179	CVPB2211	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
180	CVPB2212	100%	13.000.000	299.000	2.3%	12.701.000	
181	CVPB2213	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
182	CVPB2214	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
183	CVRE2211	100%	10.000.000	9.591.800	95.92%	408.200	
184	CVRE2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
185	CVRE2213	100%	4.000.000	3.437.800	85.95%	562.200	
186	CVRE2214	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
187	CVRE2215	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
188	CVRE2216	100%	11.000.000	12.000	0.11%	10.988.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
189	CVRE2217	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
190	CVRE2218	100%	4.000.000	2.001.500	50.04%	1.998.500	
191	CVRE2219	100%	4.500.000	30.000	0.67%	4.470.000	
192	CVRE2220	100%	14.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
193	CVT	50%	18.345.443	173.763	0.47%	18.171.680	
194	D2D	50%	15.152.379	1.247.927	4.12%	13.904.452	
195	DAG	49%	29.186.414	197.187	0.33%	28.989.227	
196	DAH	0%	0	110.405	0.13%	-110.405	
197	DAT	0%	0	10.937	0.02%	-10.937	
198	DBC	49%	118.580.910	13.622.826	5.63%	104.958.084	
199	DBD	100%	74.883.559	6.250.646	8.35%	68.632.913	
200	DBT	0%	0	391.039	2.75%	-391.039	
201	DC4	50%	26.249.861	53.190	0.10%	26.196.671	
202	DCL	0%	0	963.615	1.32%	-963.615	
203	DCM	49%	259.406.000	64.674.716	12.22%	194.731.284	
204	DGC	49%	186.091.850	66.715.329	17.57%	119.376.521	
205	DGW	49%	79.982.672	42.150.899	25.82%	37.831.773	
206	DHA	49%	7.408.773	2.485.079	16.44%	4.923.694	
207	DHC	49%	34.297.267	23.828.692	34.04%	10.468.575	
208	DHG	100%	130.746.071	70.900.319	54.23%	59.845.752	
209	DHM	0%	0	42.639	0.14%	-42.639	
210	DIG	49%	298.827.477	27.292.023	4.48%	271.535.454	
211	DLG	49%	146.661.762	4.639.949	1.55%	142.021.813	
212	DMC	100%	34.727.465	19.171.159	55.2%	15.556.306	
213	DPG	49%	30.869.781	1.154.048	1.83%	29.715.733	
214	DPM	49%	191.786.000	77.979.210	19.92%	113.806.790	
215	DPR	50%	21.500.000	1.365.767	3.18%	20.134.233	
216	DQC	49%	16.836.113	264.924	0.77%	16.571.189	
217	DRC	49%	58.208.376	9.548.218	8.04%	48.660.158	
218	DRH	50%	62.176.933	938.218	0.75%	61.238.715	
219	DRL	0%	0	299.333	3.15%	-299.333	
220	DSN	49%	5.920.674	2.736.942	22.65%	3.183.732	
221	DTA	49%	8.849.317	24.066	0.13%	8.825.251	
222	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
223	DTT	49%	3.994.391	18.754	0.23%	3.975.637	
224	DVP	49%	19.600.000	4.884.311	12.21%	14.715.689	
225	DXG	50%	305.889.501	166.230.485	27.17%	139.659.016	
226	DXS	50%	226.561.188	88.241.000	19.47%	138.320.188	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
227	DXV	49%	4.851.000	61.850	0.62%	4.789.150	
228	E1VFVN30	100%	432.000.000	400.077.530	92.61%	31.922.470	
229	EIB	30%	370.656.871	233.822.576	18.92%	136.834.295	
230	ELC	49%	28.801.633	2.513.643	4.28%	26.287.990	
231	EMC	0%	0	26.520	0.17%	-26.520	
232	EVE	100%	41.979.773	30.475.513	72.6%	11.504.260	
233	EVF	50%	175.532.015	321.791	0.09%	175.210.224	
234	EVG	49%	105.472.419	284.672	0.13%	105.187.747	
235	FCM	49%	22.098.984	1.391.788	3.09%	20.707.196	
236	FCN	50%	78.719.502	51.197.385	32.52%	27.522.117	
237	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
238	FIR	50%	22.307.507	427.684	0.96%	21.879.823	
239	FIT	0%	0	133.329	0.04%	-133.329	
240	FLC	30%	212.999.342	15.318.090	2.16%	197.681.252	
241	FMC	50%	32.694.444	20.573.066	31.46%	12.121.378	
242	FPT	49%	537.543.020	537.542.589	49%	431	
243	FRT	49%	58.051.542	32.684.742	27.59%	25.366.800	
244	FTS	100%	195.059.951	49.226.274	25.24%	145.833.677	
245	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
246	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
247	FUCVREIT	49%	2.450.000	100.290	2.01%	2.349.710	
248	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.485.625	90.27%	914.375	
249	FUEIP100	100%	5.700.000	46.500	0.82%	5.653.500	
250	FUEKIV30	100%	61.500.000	54.093.600	87.96%	7.406.400	
251	FUEKIVFS	100%	7.700.000	6.867.700	89.19%	832.300	
252	FUEMAV30	100%	28.100.000	22.825.340	81.23%	5.274.660	
253	FUESSV30	100%	5.400.000	2.099.830	38.89%	3.300.170	
254	FUESSV50	100%	9.800.000	6.259.682	63.87%	3.540.318	
255	FUESSVFL	100%	228.700.000	221.180.561	96.71%	7.519.439	
256	FUEVFVND	100%	807.600.000	784.442.080	97.13%	23.157.920	
257	FUEVN100	100%	17.000.000	3.733.830	21.96%	13.266.170	
258	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
259	GAS	49%	937.835.500	56.072.714	2.93%	881.762.786	
260	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
261	GDT	50%	9.873.585	4.844.309	24.53%	5.029.276	
262	GEG	40.0291%	128.868.444	115.119.457	35.76%	13.748.987	
263	GEX	50%	425.747.896	95.193.905	11.18%	330.553.991	
264	GIL	50%	34.500.000	1.738.326	2.52%	32.761.674	

1 2 3 4 5 6 7 8	STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
266 GMD 49% 147,675,198 147,674,598 49% 600 267 GMH 50% 8,250,000 7,300 0.04% 8,242,700 268 GSP 0% 0 395,336 0.71% -395,536 269 GTA 49% 5,096,000 59,283 0.57% 5,036,717 270 GVR 13% 520,000,000 21,824,908 0.55% 498,175,092 271 HAG 49% 454,459,294 18,495,031 1.99% 435,964,263 272 HAH 49% 34,468,886 9,540,137 13,56% 24,928,749 273 HAI 49% 89,514,571 2,151,132 1,18% 87,363,439 274 HAP 49% 54,437,008 2,875,750 2,59% 51,562,158 275 HAR 49% 49,661,549 189,164 0,19% 49,472,385 276 HAS 49% 3,920,000 1,332,20 16,67% 2,588,780	1	2	3	4	5			8
267 GMH 50% 8.250.000 7.300 0.04% 8.242.700 268 GSP 0% 0 395.536 0.71% -395.536 269 GTA 49% 5.096.000 59.283 0.57% 5.036.717 270 GVR 13% 520.000.000 21.824.908 0.55% 498.175.092 271 HAG 49% 454.459.294 18.495.031 1.99% 435.964.263 272 HAH 49% 34.468.886 9.540.137 13.56% 24.928.749 273 HAI 49% 89.514.571 2.151.132 1.18% 87.363.439 274 HAP 49% 54.437.908 2.875.750 2.59% 51.562.158 275 HAR 49% 49.661.549 189.164 0.19% 49.472.385 276 HAS 49% 3.920.000 1.333.220 16.67% 2.586.780 277 HAX 34.85% 19.344.786 8.985.255 15.78% 10.889.531	265	GMC	49%	16.170.126	2.769.679	8.39%	13.400.447	
268 GSP 0% 0 395,536 0.71% -395,536 269 GTA 49% 5.096,000 59,283 0.57% 5.036,717 270 GVR 13% 520,000,000 21,824,908 0.55% 498,175,092 271 HAG 49% 454,459,294 18,495,031 1.99% 435,964,263 272 HAH 49% 34,468,886 9,540,137 13,56% 24,928,749 273 HAI 49% 34,468,886 9,540,137 11,18% 87,363,439 274 HAP 49% 54,437,908 2,875,750 2,59% 51,562,158 275 HAR 49% 49,661,549 189,164 0,19% 49,472,385 276 HAS 49% 3,920,000 1,333,220 16,67% 2,586,780 277 HAX 34,85% 19,844,786 8,985,255 15,78% 10,859,531 278 HBC 50% 137,066,635 42,850,397 15,63% 94,216,23	266	GMD	49%	147.675.198	147.674.598	49%	600	
269 GTA 49% 5.096.000 59.283 0.57% 5.036.717 270 GVR 13% 520.000.000 21.824.908 0.55% 498.175.092 271 HAG 49% 454.459.294 18.495.031 1.99% 435.964.263 272 HAH 49% 34.468.886 9.540.137 13.56% 24.928.749 273 HAI 49% 89.514.571 2.151.132 1.18% 87.363.439 274 HAP 49% 54.437.908 2.875.750 5.1562.158 275 HAR 49% 49.661.549 189.164 0.19% 49.472.385 275 HAS 49% 3.920.000 1.333.220 16.67% 2.586.780 277 HAX 34.85% 19.844.786 8.985.255 15.78% 10.859.531 278 HBC 50% 137.066.635 42.850.397 15.63% 94.216.238 279 HCD 49% 15.479.002 25.320 0.08% 15.453.682 </td <td>267</td> <td>GMH</td> <td>50%</td> <td>8.250.000</td> <td>7.300</td> <td>0.04%</td> <td>8.242.700</td> <td></td>	267	GMH	50%	8.250.000	7.300	0.04%	8.242.700	
270 GVR 13% \$20,000,000 21,824,908 0.55% 498,175,092 271 HAG 49% 454,459,294 18,495,031 1.99% 435,964,263 272 HAH 49% 34,468,886 9,540,137 13,56% 24,928,749 273 HAI 49% 89,514,571 2,151,132 1,18% 87,363,439 274 HAP 49% 54,437,908 2,875,750 2,59% 51,562,158 275 HAR 49% 49,661,549 189,164 0,19% 49,472,385 276 HAS 49% 3,920,000 1,333,220 16,67% 2,586,780 277 HAX 34,85% 19,844,786 8,985,255 15,78% 10,859,531 278 HBC 50% 137,066,635 42,850,397 15,63% 94,216,238 279 HCD 49% 15,479,002 25,320 0,08% 15,453,682 280 HCM 49% 224,445,659 197,896,783 43,2%	268	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
271 HAG 49% 454.459.294 18.495.031 1.99% 435.964.263 272 HAH 49% 34.468.886 9.540.137 13.56% 24.928.749 273 HAI 49% 89.514.571 2.151.132 1.18% 87.363.439 274 HAP 49% 54.437.908 2.875.750 2.59% 51.562.158 275 HAR 49% 49.661.549 189.164 0.19% 49.472.385 276 HAS 49% 3.920.000 1.333.220 16.67% 2.586.780 277 HAX 34.85% 19.844.786 8.985.255 15.78% 10.859.331 278 HBC 50% 137.066.635 42.850.397 15.63% 94.216.238 279 HCD 49% 15.479.002 25.320 0.08% 15.453.682 280 HCM 49% 224.445.659 197.896.783 43.29% 26.548.876 281 HDB 18% 455.461.725 455.377.795 18%	269	GTA	49%	5.096.000	59.283	0.57%	5.036.717	
272 HAH 49% 34.468.886 9.540.137 13.56% 24.928.749 273 HAI 49% 89.514.571 2.151.132 1.18% 87.363.439 274 HAP 49% 54.437.908 2.875.750 2.59% 51.562.158 275 HAR 49% 49.661.549 189.164 0.19% 49.472.385 276 HAS 49% 3.920.000 1.333.220 16.67% 2.586.780 277 HAX 34.85% 19.844.786 8.985.255 15.78% 10.889.531 278 HBC 50% 137.066.635 42.850.397 15.63% 94.216.238 279 HCD 49% 15.479.002 25.320 0.08% 15.453.682 280 HCM 49% 224.445.659 197.896.783 43.2% 26.548.876 281 HDB 18% 455.461.725 455.377.795 18% 83.930 282 HDC 49% 52.961.989 1.366.354 1.26%	270	GVR	13%	520.000.000	21.824.908	0.55%	498.175.092	
273 HAI 49% 89.514.571 2.151.132 1.18% 87.363.439 274 HAP 49% 54.437.908 2.875.750 2.59% 51.562.158 275 HAR 49% 49.661.549 189.164 0.19% 49.472.385 276 HAS 49% 3.920.000 1.333.220 16.67% 2.586.780 277 HAX 34.85% 19.844.786 8.985.255 15.78% 10.859.531 278 HBC 50% 137.066.635 42.850.397 15.63% 94.216.238 279 HCD 49% 15.479.002 25.320 0.08% 15.453.682 280 HCM 49% 224.445.659 197.896.783 43.2% 26.548.876 281 HDB 18% 455.461.725 455.377.795 18% 83.930 282 HDC 49% 52.961.989 1.366.354 1.26% 51.595.635 283 HDG 50% 122.302.949 48.694.388 19.91% <t< td=""><td>271</td><td>HAG</td><td>49%</td><td>454.459.294</td><td>18.495.031</td><td>1.99%</td><td>435.964.263</td><td></td></t<>	271	HAG	49%	454.459.294	18.495.031	1.99%	435.964.263	
274 HAP 49% 54.437.908 2.875.750 2.59% 51.562.158 275 HAR 49% 49.661.549 189.164 0.19% 49.472.385 276 HAS 49% 3.920.000 1.333.220 16.67% 2.586.780 277 HAX 34.85% 19.844.786 8.985.255 15.78% 10.859.531 278 HBC 50% 137.066.635 42.850.397 15.63% 94.216.238 279 HCD 49% 15.479.002 25.320 0.08% 15.453.682 280 HCM 49% 224.445.659 197.896.783 43.2% 26.548.876 281 HDB 18% 455.461.725 455.377.795 18% 83.930 282 HDC 49% 52.961.989 1.366.354 1.26% 51.595.635 283 HDG 50% 122.302.949 48.694.388 19.91% 73.608.561 284 HHP 49% 14.734.213 797.356 2.65%	272	НАН	49%	34.468.886	9.540.137	13.56%	24.928.749	
275 HAR 49% 49.661.549 189.164 0.19% 49.472.385 276 HAS 49% 3.920.000 1.333.220 16.67% 2.586.780 277 HAX 34.85% 19.844.786 8.985.255 15.78% 10.859.531 278 HBC 50% 137.066.635 42.850.397 15.63% 94.216.238 279 HCD 49% 15.479.002 25.320 0.08% 15.453.682 280 HCM 49% 224.445.659 197.896.783 43.2% 26.548.876 281 HDB 18% 455.461.725 455.377.795 18% 83.930 282 HDC 49% 52.961.989 1.366.354 1.26% 51.595.635 283 HDG 50% 122.302.949 48.694.388 19.91% 73.008.561 284 HHP 49% 14.734.213 797.356 2.65% 13.936.857 285 HBS 50% 160.724.076 5.000.183 1.56% <td< td=""><td>273</td><td>HAI</td><td>49%</td><td>89.514.571</td><td>2.151.132</td><td>1.18%</td><td>87.363.439</td><td></td></td<>	273	HAI	49%	89.514.571	2.151.132	1.18%	87.363.439	
276 HAS 49% 3.920.000 1.333.220 16.67% 2.586.780 277 HAX 34.85% 19.844.786 8.985.255 15.78% 10.859.531 278 HBC 50% 137.066.635 42.850.397 15.63% 94.216.238 279 HCD 49% 15.479.002 25.320 0.08% 15.453.682 280 HCM 49% 224.445.659 197.896.783 43.2% 26.548.876 281 HDB 18% 455.461.725 455.377.795 18% 83.930 282 HDC 49% 52.961.989 1.366.354 1.26% 51.595.635 283 HDG 50% 122.302.949 48.694.388 19.91% 73.608.561 284 HHP 49% 14.734.213 797.356 2.65% 13.936.857 285 HHS 50% 160.724.076 5.000.183 1.56% 155.723.893 286 HHV 49% 37.614.865 406.470 0.53% <t< td=""><td>274</td><td>HAP</td><td>49%</td><td>54.437.908</td><td>2.875.750</td><td>2.59%</td><td>51.562.158</td><td></td></t<>	274	HAP	49%	54.437.908	2.875.750	2.59%	51.562.158	
277 HAX 34.85% 19.844.786 8.985.255 15.78% 10.859.531 278 HBC 50% 137.066.635 42.850.397 15.63% 94.216.238 279 HCD 49% 15.479.002 25.320 0.08% 15.453.682 280 HCM 49% 224.445.659 197.896.783 43.2% 26.548.876 281 HDB 18% 455.461.725 455.377.795 18% 83.930 282 HDC 49% 52.961.989 1.366.354 1.26% 51.595.635 283 HDG 50% 122.302.949 48.694.388 19.91% 73.608.561 284 HHP 49% 14.734.213 797.356 2.65% 13.936.857 285 HHS 50% 160.724.076 5.000.183 1.56% 155.723.893 286 HHV 49% 150.824.180 13.208.574 4.29% 137.615.606 287 HID 49% 37.614.865 406.470 0.53%	275	HAR	49%	49.661.549	189.164	0.19%	49.472.385	
278 HBC 50% 137.066.635 42.850.397 15.63% 94.216.238 279 HCD 49% 15.479.002 25.320 0.08% 15.453.682 280 HCM 49% 224.445.659 197.896.783 43.2% 26.548.876 281 HDB 18% 455.461.725 455.377.795 18% 83.930 282 HDC 49% 52.961.989 1.366.354 1.26% 51.595.635 283 HDG 50% 122.302.949 48.694.388 19.91% 73.608.561 284 HHP 49% 14.734.213 797.356 2.65% 13.936.857 285 HHS 50% 160.724.076 5.000.183 1.56% 155.723.893 286 HHV 49% 37.614.865 406.470 0.53% 37.208.395 287 HID 49% 37.614.865 406.470 0.53% 37.208.395 288 HII 50% 36.831.508 443.733 0.60% 36.38	276	HAS	49%	3.920.000	1.333.220	16.67%	2.586.780	
279 HCD 49% 15.479.002 25.320 0.08% 15.453.682 280 HCM 49% 224.445.659 197.896.783 43.2% 26.548.876 281 HDB 18% 455.461.725 455.377.795 18% 83.930 282 HDC 49% 52.961.989 1.366.354 1.26% 51.595.635 283 HDG 50% 122.302.949 48.694.388 19.91% 73.608.561 284 HHP 49% 14.734.213 797.356 2.65% 13.936.857 285 HHS 50% 160.724.076 5.000.183 1.56% 155.723.893 286 HHV 49% 150.824.180 13.208.574 4.29% 137.615.606 287 HID 49% 37.614.865 406.470 0.53% 37.208.395 288 HII 50% 36.831.508 443.733 0.60% 36.387.75 289 HMC 0% 0 245.400 0.90% -245.400	277	HAX	34.85%	19.844.786	8.985.255	15.78%	10.859.531	
280 HCM 49% 224.445.659 197.896.783 43.2% 26.548.876 281 HDB 18% 455.461.725 455.377.795 18% 83.930 282 HDC 49% 52.961.989 1.366.354 1.26% 51.595.635 283 HDG 50% 122.302.949 48.694.388 19.91% 73.608.561 284 HHP 49% 14.734.213 797.356 2.65% 13.936.857 285 HHS 50% 160.724.076 5.000.183 1.56% 155.723.893 286 HHV 49% 150.824.180 13.208.574 4.29% 137.615.606 287 HID 49% 37.614.865 406.470 0.53% 37.208.395 288 HII 50% 36.831.508 443.733 0.60% 36.387.775 289 HMC 0% 0 245.400 0.90% -245.400 290 HNG 50% 554.276.947 19.978.950 1.8% 534.297.997 </td <td>278</td> <td>HBC</td> <td>50%</td> <td>137.066.635</td> <td>42.850.397</td> <td>15.63%</td> <td>94.216.238</td> <td></td>	278	HBC	50%	137.066.635	42.850.397	15.63%	94.216.238	
281 HDB 18% 455.461.725 455.377.795 18% 83.930 282 HDC 49% 52.961.989 1.366.354 1.26% 51.595.635 283 HDG 50% 122.302.949 48.694.388 19.91% 73.608.561 284 HHP 49% 14.734.213 797.356 2.65% 13.936.857 285 HHS 50% 160.724.076 5.000.183 1.56% 155.723.893 286 HHV 49% 150.824.180 13.208.574 4.29% 137.615.606 287 HID 49% 37.614.865 406.470 0.53% 37.208.395 288 HII 50% 36.831.508 443.733 0.60% 36.387.775 289 HMC 0% 0 245.400 0.90% -245.400 290 HNG 50% 554.276.947 19.978.950 1.8% 534.297.997 291 HOT 0% 0 3.320 0.04% -3.320 <tr< td=""><td>279</td><td>HCD</td><td>49%</td><td>15.479.002</td><td>25.320</td><td>0.08%</td><td>15.453.682</td><td></td></tr<>	279	HCD	49%	15.479.002	25.320	0.08%	15.453.682	
282 HDC 49% 52.961.989 1.366.354 1.26% 51.595.635 283 HDG 50% 122.302.949 48.694.388 19.91% 73.608.561 284 HHP 49% 14.734.213 797.356 2.65% 13.936.857 285 HHS 50% 160.724.076 5.000.183 1.56% 155.723.893 286 HHV 49% 150.824.180 13.208.574 4.29% 137.615.606 287 HID 49% 37.614.865 406.470 0.53% 37.208.395 288 HII 50% 36.831.508 443.733 0.60% 36.387.775 289 HMC 0% 0 245.400 0.90% -245.400 290 HNG 50% 554.276.947 19.978.950 1.8% 534.297.997 291 HOT 0% 0 3.320 0.04% -3.320 292 HPG 49% 2.849.244.993 1.268.125.903 21.81% 1.581.119.090	280	HCM	49%	224.445.659	197.896.783	43.2%	26.548.876	
283 HDG 50% 122.302.949 48.694.388 19.91% 73.608.561 284 HHP 49% 14.734.213 797.356 2.65% 13.936.857 285 HHS 50% 160.724.076 5.000.183 1.56% 155.723.893 286 HHV 49% 150.824.180 13.208.574 4.29% 137.615.606 287 HID 49% 37.614.865 406.470 0.53% 37.208.395 288 HII 50% 36.831.508 443.733 0.60% 36.387.775 289 HMC 0% 0 245.400 0.90% -245.400 290 HNG 50% 554.276.947 19.978.950 1.8% 534.297.997 291 HOT 0% 0 3.320 0.04% -3.320 292 HPG 49% 2.849.244.993 1.268.125.903 21.81% 1.581.119.090 293 HPX 49% 149.042.604 3.995.957 1.31% 145.046.647	281	HDB	18%	455.461.725	455.377.795	18%	83.930	
284 HHP 49% 14.734.213 797.356 2.65% 13.936.857 285 HHS 50% 160.724.076 5.000.183 1.56% 155.723.893 286 HHV 49% 150.824.180 13.208.574 4.29% 137.615.606 287 HID 49% 37.614.865 406.470 0.53% 37.208.395 288 HII 50% 36.831.508 443.733 0.60% 36.387.775 289 HMC 0% 0 245.400 0.90% -245.400 290 HNG 50% 554.276.947 19.978.950 1.8% 534.297.997 291 HOT 0% 0 3.320 0.04% -3.320 292 HPG 49% 2.849.244.993 1.268.125.903 21.81% 1.581.119.090 293 HPX 49% 149.042.604 3.995.957 1.31% 145.046.647 294 HQC 49% 233.534.000 3.262.539 0.68% 230.271.461	282	HDC	49%	52.961.989	1.366.354	1.26%	51.595.635	
285 HHS 50% 160.724.076 5.000.183 1.56% 155.723.893 286 HHV 49% 150.824.180 13.208.574 4.29% 137.615.606 287 HID 49% 37.614.865 406.470 0.53% 37.208.395 288 HII 50% 36.831.508 443.733 0.60% 36.387.775 289 HMC 0% 0 245.400 0.90% -245.400 290 HNG 50% 554.276.947 19.978.950 1.8% 534.297.997 291 HOT 0% 0 3.320 0.04% -3.320 292 HPG 49% 2.849.244.993 1.268.125.903 21.81% 1.581.119.090 293 HPX 49% 149.042.604 3.995.957 1.31% 145.046.647 294 HQC 49% 233.534.000 3.262.539 0.68% 230.271.461 295 HRC 0% 0 192.429 0.64% -192.429	283	HDG	50%	122.302.949	48.694.388	19.91%	73.608.561	
286 HHV 49% 150.824.180 13.208.574 4.29% 137.615.606 287 HID 49% 37.614.865 406.470 0.53% 37.208.395 288 HII 50% 36.831.508 443.733 0.60% 36.387.775 289 HMC 0% 0 245.400 0.90% -245.400 290 HNG 50% 554.276.947 19.978.950 1.8% 534.297.997 291 HOT 0% 0 3.320 0.04% -3.320 292 HPG 49% 2.849.244.993 1.268.125.903 21.81% 1.581.119.090 293 HPX 49% 149.042.604 3.995.957 1.31% 145.046.647 294 HQC 49% 233.534.000 3.262.539 0.68% 230.271.461 295 HRC 0% 0 192.429 0.64% -192.429 296 HSG 49% 293.046.943 45.424.719 7.6% 247.622.224	284	ННР	49%	14.734.213	797.356	2.65%	13.936.857	
287 HID 49% 37.614.865 406.470 0.53% 37.208.395 288 HII 50% 36.831.508 443.733 0.60% 36.387.775 289 HMC 0% 0 245.400 0.90% -245.400 290 HNG 50% 554.276.947 19.978.950 1.8% 534.297.997 291 HOT 0% 0 3.320 0.04% -3.320 292 HPG 49% 2.849.244.993 1.268.125.903 21.81% 1.581.119.090 293 HPX 49% 149.042.604 3.995.957 1.31% 145.046.647 294 HQC 49% 233.534.000 3.262.539 0.68% 230.271.461 295 HRC 0% 0 192.429 0.64% -192.429 296 HSG 49% 293.046.943 45.424.719 7.6% 247.622.224 297 HSL 49% 17.337.918 752.078 2.13% 16.585.840	285	HHS	50%	160.724.076	5.000.183	1.56%	155.723.893	
288 HII 50% 36.831.508 443.733 0.60% 36.387.775 289 HMC 0% 0 245.400 0.90% -245.400 290 HNG 50% 554.276.947 19.978.950 1.8% 534.297.997 291 HOT 0% 0 3.320 0.04% -3.320 292 HPG 49% 2.849.244.993 1.268.125.903 21.81% 1.581.119.090 293 HPX 49% 149.042.604 3.995.957 1.31% 145.046.647 294 HQC 49% 233.534.000 3.262.539 0.68% 230.271.461 295 HRC 0% 0 192.429 0.64% -192.429 296 HSG 49% 293.046.943 45.424.719 7.6% 247.622.224 297 HSL 49% 17.337.918 752.078 2.13% 16.585.840 298 HTI 49% 186.979.056 7.591.264 1.99% 179.387.792 <	286	HHV	49%	150.824.180	13.208.574	4.29%	137.615.606	
289 HMC 0% 0 245.400 0.90% -245.400 290 HNG 50% 554.276.947 19.978.950 1.8% 534.297.997 291 HOT 0% 0 3.320 0.04% -3.320 292 HPG 49% 2.849.244.993 1.268.125.903 21.81% 1.581.119.090 293 HPX 49% 149.042.604 3.995.957 1.31% 145.046.647 294 HQC 49% 233.534.000 3.262.539 0.68% 230.271.461 295 HRC 0% 0 192.429 0.64% -192.429 296 HSG 49% 293.046.943 45.424.719 7.6% 247.622.224 297 HSL 49% 17.337.918 752.078 2.13% 16.585.840 298 HT1 49% 186.979.056 7.591.264 1.99% 179.387.792 299 HTI 50% 12.474.600 5.620.789 22.53% 6.853.811	287	HID	49%	37.614.865	406.470	0.53%	37.208.395	
290 HNG 50% 554.276.947 19.978.950 1.8% 534.297.997 291 HOT 0% 0 3.320 0.04% -3.320 292 HPG 49% 2.849.244.993 1.268.125.903 21.81% 1.581.119.090 293 HPX 49% 149.042.604 3.995.957 1.31% 145.046.647 294 HQC 49% 233.534.000 3.262.539 0.68% 230.271.461 295 HRC 0% 0 192.429 0.64% -192.429 296 HSG 49% 293.046.943 45.424.719 7.6% 247.622.224 297 HSL 49% 17.337.918 752.078 2.13% 16.585.840 298 HT1 49% 186.979.056 7.591.264 1.99% 179.387.792 299 HTI 50% 12.474.600 5.620.789 22.53% 6.853.811 300 HTL 49% 5.880.000 5.520.819 46.01% 359.181	288	HII	50%	36.831.508	443.733	0.60%	36.387.775	
291 HOT 0% 0 3.320 0.04% -3.320 292 HPG 49% 2.849.244.993 1.268.125.903 21.81% 1.581.119.090 293 HPX 49% 149.042.604 3.995.957 1.31% 145.046.647 294 HQC 49% 233.534.000 3.262.539 0.68% 230.271.461 295 HRC 0% 0 192.429 0.64% -192.429 296 HSG 49% 293.046.943 45.424.719 7.6% 247.622.224 297 HSL 49% 17.337.918 752.078 2.13% 16.585.840 298 HT1 49% 186.979.056 7.591.264 1.99% 179.387.792 299 HTI 50% 12.474.600 5.620.789 22.53% 6.853.811 300 HTL 49% 5.880.000 5.520.819 46.01% 359.181 301 HTN 49% 43.667.041 592.161 0.66% 43.074.880 </td <td>289</td> <td>HMC</td> <td>0%</td> <td>0</td> <td>245.400</td> <td>0.90%</td> <td>-245.400</td> <td></td>	289	HMC	0%	0	245.400	0.90%	-245.400	
292 HPG 49% 2.849.244.993 1.268.125.903 21.81% 1.581.119.090 293 HPX 49% 149.042.604 3.995.957 1.31% 145.046.647 294 HQC 49% 233.534.000 3.262.539 0.68% 230.271.461 295 HRC 0% 0 192.429 0.64% -192.429 296 HSG 49% 293.046.943 45.424.719 7.6% 247.622.224 297 HSL 49% 17.337.918 752.078 2.13% 16.585.840 298 HT1 49% 186.979.056 7.591.264 1.99% 179.387.792 299 HTI 50% 12.474.600 5.620.789 22.53% 6.853.811 300 HTL 49% 5.880.000 5.520.819 46.01% 359.181 301 HTN 49% 43.667.041 592.161 0.66% 43.074.880	290	HNG	50%	554.276.947	19.978.950	1.8%	534.297.997	
293 HPX 49% 149.042.604 3.995.957 1.31% 145.046.647 294 HQC 49% 233.534.000 3.262.539 0.68% 230.271.461 295 HRC 0% 0 192.429 0.64% -192.429 296 HSG 49% 293.046.943 45.424.719 7.6% 247.622.224 297 HSL 49% 17.337.918 752.078 2.13% 16.585.840 298 HT1 49% 186.979.056 7.591.264 1.99% 179.387.792 299 HTI 50% 12.474.600 5.620.789 22.53% 6.853.811 300 HTL 49% 5.880.000 5.520.819 46.01% 359.181 301 HTN 49% 43.667.041 592.161 0.66% 43.074.880	291	НОТ	0%	0	3.320	0.04%	-3.320	
294 HQC 49% 233.534.000 3.262.539 0.68% 230.271.461 295 HRC 0% 0 192.429 0.64% -192.429 296 HSG 49% 293.046.943 45.424.719 7.6% 247.622.224 297 HSL 49% 17.337.918 752.078 2.13% 16.585.840 298 HT1 49% 186.979.056 7.591.264 1.99% 179.387.792 299 HTI 50% 12.474.600 5.620.789 22.53% 6.853.811 300 HTL 49% 5.880.000 5.520.819 46.01% 359.181 301 HTN 49% 43.667.041 592.161 0.66% 43.074.880	292	HPG	49%	2.849.244.993	1.268.125.903	21.81%	1.581.119.090	
295 HRC 0% 0 192.429 0.64% -192.429 296 HSG 49% 293.046.943 45.424.719 7.6% 247.622.224 297 HSL 49% 17.337.918 752.078 2.13% 16.585.840 298 HT1 49% 186.979.056 7.591.264 1.99% 179.387.792 299 HTI 50% 12.474.600 5.620.789 22.53% 6.853.811 300 HTL 49% 5.880.000 5.520.819 46.01% 359.181 301 HTN 49% 43.667.041 592.161 0.66% 43.074.880	293	HPX	49%	149.042.604	3.995.957	1.31%	145.046.647	
296 HSG 49% 293.046.943 45.424.719 7.6% 247.622.224 297 HSL 49% 17.337.918 752.078 2.13% 16.585.840 298 HT1 49% 186.979.056 7.591.264 1.99% 179.387.792 299 HTI 50% 12.474.600 5.620.789 22.53% 6.853.811 300 HTL 49% 5.880.000 5.520.819 46.01% 359.181 301 HTN 49% 43.667.041 592.161 0.66% 43.074.880	294	HQC	49%	233.534.000	3.262.539	0.68%	230.271.461	
297 HSL 49% 17.337.918 752.078 2.13% 16.585.840 298 HT1 49% 186.979.056 7.591.264 1.99% 179.387.792 299 HTI 50% 12.474.600 5.620.789 22.53% 6.853.811 300 HTL 49% 5.880.000 5.520.819 46.01% 359.181 301 HTN 49% 43.667.041 592.161 0.66% 43.074.880	295	HRC	0%	0	192.429	0.64%	-192.429	
298 HT1 49% 186.979.056 7.591.264 1.99% 179.387.792 299 HTI 50% 12.474.600 5.620.789 22.53% 6.853.811 300 HTL 49% 5.880.000 5.520.819 46.01% 359.181 301 HTN 49% 43.667.041 592.161 0.66% 43.074.880	296	HSG	49%	293.046.943	45.424.719	7.6%	247.622.224	
299 HTI 50% 12.474.600 5.620.789 22.53% 6.853.811 300 HTL 49% 5.880.000 5.520.819 46.01% 359.181 301 HTN 49% 43.667.041 592.161 0.66% 43.074.880	297	HSL	49%	17.337.918	752.078	2.13%	16.585.840	
300 HTL 49% 5.880.000 5.520.819 46.01% 359.181 301 HTN 49% 43.667.041 592.161 0.66% 43.074.880	298	HT1	49%	186.979.056	7.591.264	1.99%	179.387.792	
301 HTN 49% 43.667.041 592.161 0.66% 43.074.880	299	HTI	50%	12.474.600	5.620.789	22.53%	6.853.811	
	300	HTL	49%	5.880.000	5.520.819	46.01%	359.181	
302 HTV 49% 6.420.960 1.476.734 11.27% 4.944.226	301	HTN	49%	43.667.041	592.161	0.66%	43.074.880	
	302	HTV	49%	6.420.960	1.476.734	11.27%	4.944.226	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
303	HU1	50%	5.000.000	348.630	3.49%	4.651.370	
304	HU3	49%	4.899.972	469.190	4.69%	4.430.782	
305	HUB	0%	0	343.084	1.5%	-343.084	
306	HVH	49%	18.105.497	168.934	0.46%	17.936.563	
307	HVN	30%	664.318.252	131.467.340	5.94%	532.850.912	
308	HVX	47.153%	19.580.401	347.300	0.84%	19.233.101	
309	IBC	31%	25.776.704	89.456	0.11%	25.687.248	
310	ICT	100%	32.185.000	149.772	0.47%	32.035.228	
311	IDI	49%	111.545.857	2.538.637	1.12%	109.007.220	
312	IJC	49%	106.377.688	12.963.206	5.97%	93.414.482	
313	ILB	49%	12.006.100	348.000	1.42%	11.658.100	
314	IMP	75%	50.029.027	33.231.510	49.82%	16.797.517	
315	ITA	43.77%	410.765.520	7.839.900	0.84%	402.925.620	
316	ITC	0%	0	325.927	0.34%	-325.927	
317	ITD	49%	10.458.390	316.185	1.48%	10.142.205	
318	JVC	49%	55.125.083	1.189.337	1.06%	53.935.746	
319	KBC	49%	376.126.331	149.744.026	19.51%	226.382.305	
320	KDC	50%	139.870.678	71.935.633	25.72%	67.935.045	
321	KDH	50%	358.414.997	268.688.625	37.48%	89.726.372	
322	KHG	49%	220.223.250	3.129.145	0.70%	217.094.105	
323	KHP	49%	29.598.923	1.194.575	1.98%	28.404.348	
324	KMR	100%	56.881.443	35.594.239	62.58%	21.287.204	
325	KOS	49%	106.075.854	446.211	0.21%	105.629.643	
326	KPF	49%	29.824.948	1.874.419	3.08%	27.950.529	
327	KSB	49%	37.549.288	7.088.762	9.25%	30.460.526	
328	L10	49%	4.846.100	122.953	1.24%	4.723.147	
329	LAF	49%	7.216.729	280.862	1.91%	6.935.867	
330	LBM	50%	10.000.000	2.769.282	13.85%	7.230.718	
331	LCG	50%	95.820.585	3.902.646	2.04%	91.917.939	
332	LDG	50%	120.106.225	863.529	0.36%	119.242.696	
333	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
334	LGC	49%	94.498.834	86.759.184	44.99%	7.739.650	
335	LGL	49%	25.235.000	931.427	1.81%	24.303.573	
336	LHG	49%	24.505.884	6.970.318	13.94%	17.535.566	
337	LIX	49%	15.876.000	2.709.025	8.36%	13.166.975	
338	LM8	0%	0	168.540	1.8%	-168.540	
339	LPB	5%	86.455.268	86.452.534	5%	2.734	
340	LSS	0%	0	767.334	1.1%	-767.334	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
341	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.465.672	23.23%	10.539	
342	MCG	49%	28.179.900	110.209	0.19%	28.069.691	
343	MCP	49%	7.384.955	23.875	0.16%	7.361.080	
344	MDG	49%	5.335.625	1.400	0.01%	5.334.225	
345	MHC	49%	20.289.412	936.417	2.26%	19.352.995	
346	MIG	100%	164.450.000	18.709.900	11.38%	145.740.100	
347	MSB	30%	595.725.000	593.886.239	29.91%	1.838.761	
348	MSH	49%	36.756.909	3.161.485	4.21%	33.595.424	
349	MSN	49%	697.625.143	434.296.015	30.5%	263.329.128	
350	MWG	49%	717.300.847	717.296.769	49%	4.078	
351	NAF	100%	62.923.085	16.295.385	25.9%	46.627.700	
352	NAV	49%	3.920.000	81.147	1.01%	3.838.853	
353	NBB	50%	50.237.828	1.380.650	1.37%	48.857.178	
354	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
355	NCT	30%	7.850.082	3.253.418	12.43%	4.596.664	
356	NHA	49%	20.665.514	151.923	0.36%	20.513.591	
357	NHH	100%	72.880.000	455.434	0.62%	72.424.566	
358	NHT	50%	12.014.084	1.151.839	4.79%	10.862.245	
359	NKG	50%	131.638.903	24.916.743	9.46%	106.722.160	
360	NLG	50%	192.040.150	177.038.856	46.09%	15.001.294	
361	NNC	49%	10.740.800	1.468.320	6.7%	9.272.480	
362	NO1	49%	11.760.000	0	0%	11.760.000	
363	NSC	49%	8.617.624	1.578.649	8.98%	7.038.975	
364	NT2	49%	141.059.254	47.826.552	16.61%	93.232.702	
365	NTL	49%	29.885.075	5.446.100	8.93%	24.438.975	
366	NVL	49%	955.551.223	127.489.428	6.54%	828.061.795	
367	NVT	50%	45.250.000	121.320	0.13%	45.128.680	
368	OCB	22%	301.374.229	293.949.648	21.46%	7.424.581	
369	OGC	49%	147.000.000	516.310	0.17%	146.483.690	
370	OPC	0%	0	519.041	0.81%	-519.041	
371	ORS	49%	98.000.000	2.498.933	1.25%	95.501.067	
372	PAC	49%	22.771.136	5.951.156	12.81%	16.819.980	
373	PAN	49%	106.015.704	27.388.510	12.66%	78.627.194	
374	PC1	50%	135.216.501	12.078.643	4.47%	123.137.858	
375	PDN	0%	0	65.092	0.35%	-65.092	
376	PDR	49%	329.106.647	31.794.682	4.73%	297.311.965	
377	PET	0%	0	1.358.971	1.5%	-1.358.971	
378	PGC	49%	29.567.892	3.200.014	5.3%	26.367.878	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
379	PGD	49%	44.099.522	41.830.287	46.48%	2.269.235	
380	PGI	100%	110.896.796	22.815.773	20.57%	88.081.023	
381	PGV	50%	561.734.023	193.100	0.02%	561.540.923	
382	PHC	50%	25.340.963	665.306	1.31%	24.675.657	
383	PHR	49%	66.394.607	17.857.989	13.18%	48.536.618	
384	PIT	49%	7.447.679	121.460	0.80%	7.326.219	
385	PJT	0%	0	285.030	1.24%	-285.030	
386	PLP	49%	34.300.000	832.876	1.19%	33.467.124	
387	PLX	20%	258.775.616	230.177.668	17.79%	28.597.948	
388	PMG	49%	22.704.776	11.666.943	25.18%	11.037.833	
389	PNC	49%	5.409.718	86.394	0.78%	5.323.324	
390	PNJ	49%	120.624.093	120.641.451	49.01%	-17.358	
391	POM	49%	137.041.404	22.203.828	7.94%	114.837.576	
392	POW	49%	1.147.517.084	116.200.009	4.96%	1.031.317.075	
393	PPC	49%	159.855.150	42.247.823	12.95%	117.607.327	
394	PSH	0%	0	100	0%	-100	
395	PTB	25%	17.009.600	10.102.679	14.85%	6.906.921	
396	PTC	50%	16.153.662	288.650	0.89%	15.865.012	
397	PTL	0%	0	105.084	0.11%	-105.084	
398	PVD	49%	272.585.042	110.549.192	19.87%	162.035.850	
399	PVT	49%	158.589.110	65.558.958	20.26%	93.030.152	
400	QBS	0%	0	70	0%	-70	
401	QCG	49%	134.813.361	1.696.003	0.62%	133.117.358	
402	RAL	50%	11.473.709	612.600	2.67%	10.861.109	
403	RDP	50%	24.534.901	156.825	0.32%	24.378.076	
404	REE	49%	174.641.137	174.641.072	49%	65	
405	S4A	49%	20.678.000	30.480	0.07%	20.647.520	
406	SAB	100%	641.281.186	401.694.664	62.64%	239.586.522	
407	SAM	49%	186.180.875	2.601.818	0.68%	183.579.057	
408	SAV	49%	8.997.955	7.991.116	43.52%	1.006.839	
409	SBA	0%	0	210.287	0.35%	-210.287	
410	SBT	100%	694.799.896	99.882.950	14.38%	594.916.946	
411	SBV	100%	27.366.476	4.060.774	14.84%	23.305.702	
412	SC5	49%	7.342.429	616.597	4.11%	6.725.832	
413	SCD	49%	4.165.000	584.110	6.87%	3.580.890	
414	SCR	49%	193.874.269	2.260.194	0.57%	191.614.075	
415	SCS	30%	30.320.754	29.621.992	29.31%	698.762	
416	SFC	49%	5.532.814	92.322	0.82%	5.440.492	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
417	SFG	49%	23.469.693	338.949	0.71%	23.130.744	
418	SFI	49%	11.154.522	2.073.109	9.11%	9.081.413	
419	SGN	30%	10.074.507	839.168	2.5%	9.235.339	
420	SGR	49%	29.400.000	5.874	0.01%	29.394.126	
421	SGT	0%	0	8.337.247	5.63%	-8.337.247	
422	SHA	49%	16.388.870	319.032	0.95%	16.069.838	
423	SHB	30%	920.214.958	187.484.320	6.11%	732.730.638	
424	SHI	49%	79.466.460	333.457	0.21%	79.133.003	
425	SHP	49%	49.591.112	5.268.002	5.21%	44.323.110	
426	SII	50%	32.261.052	31.569.647	48.93%	691.405	
427	SJD	49%	33.809.323	10.388.332	15.06%	23.420.991	
428	SJF	49%	38.808.000	468.359	0.59%	38.339.641	
429	SJS	50%	57.427.770	984.417	0.86%	56.443.353	
430	SKG	49%	31.032.550	23.403.695	36.95%	7.628.855	
431	SMA	49%	9.972.889	14.403	0.07%	9.958.486	
432	SMB	49%	14.624.857	4.407.712	14.77%	10.217.145	
433	SMC	0%	0	14.989.781	20.34%	-14.989.781	
434	SPM	49%	6.860.000	273.020	1.95%	6.586.980	
435	SRC	49%	13.752.224	27.767	0.10%	13.724.457	
436	SRF	100%	35.566.780	16.634.473	46.77%	18.932.307	
437	SSB	5%	102.014.913	4.469.937	0.22%	97.544.976	
438	SSC	49%	7.346.259	174.575	1.16%	7.171.684	
439	SSI	100%	1.491.130.137	616.568.039	41.35%	874.562.098	
440	ST8	49%	12.603.241	12.610.982	49.03%	-7.741	
441	STB	30%	565.564.714	509.160.746	27.01%	56.403.968	
442	STG	49%	48.144.144	64.164	0.07%	48.079.980	
443	STK	100%	84.363.825	11.305.077	13.4%	73.058.748	
444	SVC	49%	16.327.060	619.586	1.86%	15.707.474	
445	SVD	49%	13.526.894	102.831	0.37%	13.424.063	
446	SVI	100%	12.832.437	12.182.993	94.94%	649.444	
447	SVT	50%	7.526.684	228.255	1.52%	7.298.429	
448	SZC	49%	49.000.000	2.700.766	2.7%	46.299.234	
449	SZL	0%	0	3.434.899	17.17%	-3.434.899	
450	TBC	49%	31.115.000	524.504	0.83%	30.590.496	
451	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.069	22.46%	115	
452	TCD	49%	119.764.968	979.087	0.40%	118.785.881	
453	ТСН	51%	340.790.079	17.682.239	2.65%	323.107.840	
454	TCL	49%	14.777.633	1.679.892	5.57%	13.097.741	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
455	TCM	49%	40.203.092	38.666.313	47.13%	1.536.779	
456	TCO	49%	9.168.390	454.040	2.43%	8.714.350	
457	TCR	49%	5.082.863	4.849.311	46.75%	233.552	
458	TCT	49%	6.266.120	2.688.880	21.03%	3.577.240	
459	TDC	50%	50.000.000	1.045.960	1.05%	48.954.040	
460	TDG	0%	0	44.019	0.26%	-44.019	
461	TDH	50%	56.326.383	2.601.538	2.31%	53.724.845	
462	TDM	50%	50.000.000	7.781.646	7.78%	42.218.354	
463	TDP	51%	30.707.560	17.456	0.03%	30.690.104	
464	TDW	50%	4.250.000	233.580	2.75%	4.016.420	
465	TEG	49%	32.139.968	63.720	0.10%	32.076.248	
466	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
467	THG	49%	9.782.307	130.647	0.65%	9.651.660	
468	THI	49%	23.912.000	24.660	0.05%	23.887.340	
469	TIP	49%	31.853.849	10.568.564	16.26%	21.285.285	
470	TIX	0%	0	150.004	0.50%	-150.004	
471	TLD	49%	36.628.767	477.511	0.64%	36.151.256	
472	TLG	100%	77.794.453	15.699.634	20.18%	62.094.819	
473	TLH	49%	50.034.204	1.345.583	1.32%	48.688.621	
474	TMP	49%	34.300.000	394.171	0.56%	33.905.829	
475	TMS	49%	51.877.058	46.295.698	43.73%	5.581.360	
476	TMT	49%	18.270.963	1.097.476	2.94%	17.173.487	
477	TN1	50%	21.594.043	62.041	0.14%	21.532.002	
478	TNA	49%	24.292.369	1.757.716	3.55%	22.534.653	
479	TNC	50%	9.625.000	107.990	0.56%	9.517.010	
480	TNH	49%	25.418.749	21.711.691	41.85%	3.707.058	
481	TNI	49%	25.725.000	161.510	0.31%	25.563.490	
482	TNT	49%	24.990.000	36.360	0.07%	24.953.640	
483	TPB	30%	474.526.648	474.519.308	30%	7.340	
484	TPC	49%	11.970.992	614.202	2.51%	11.356.790	
485	TRA	49%	20.312.299	19.084.538	46.04%	1.227.761	
486	TRC	49%	14.700.000	406.850	1.36%	14.293.150	
487	TSC	0%	0	382.503	0.19%	-382.503	
488	TTA	49%	77.156.839	437.529	0.28%	76.719.310	
489	TTB	0%	0	19.481	0.02%	-19.481	
490	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	
491	TTF	50%	205.599.151	2.785.695	0.68%	202.813.456	
492	TV2	15%	10.128.924	10.127.124	15%	1.800	

TVB	STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
494 TVS 49% \$2,466,840 \$31,251,424 \$29,19% \$21,215,416 495 TVT 0% 0 842,290 4.01% -842,290 496 TYA 100% 6.134,773 2.471,696 40,29% 3.663,077 497 UDC 49% 17.150,000 4.399,980 12.87% 1.025,370 498 UIC 0% 0 1.025,370 12.82% -1.025,370 499 VAF 49% 18.456,020 15.934 0.04% 18.440,086 500 VCA 49% 7.441,787 1.302,262 8.57% 6.139,525 501 VCB 30% 1.419,754,971 1.17,661,569 23.62% 302,093,402 502 VCF 49% 13.023,776 177,579 0.67% 12.846,197 503 VCG 49% 238,081,140 17.944,731 3.7% 20,096,409 504 VCI 100% 435,499,901 88,355,94 20,293 347,43,907	1	2	3	4	5			8
495 TVT 0% 0 842.290 4.01% -842.290 496 TYA 100% 6.134.773 2.471.696 40.29% 3.663.077 497 UDC 49% 17.150.000 4.399.80 12.57% 12.750.020 498 UIC 0% 0 1.025.370 12.82% -1.025.370 499 VAF 49% 18.456.020 15.534 0.04% 18.440.086 500 VCA 49% 7.441.787 1.302.262 8.57% 6.139.525 501 VCB 30% 1.419.754.971 1.17.661.69 23.62% 302.093.402 502 VCF 49% 238.081.140 17.984.731 3.7% 220.096.409 503 VCG 49% 238.081.140 17.984.731 3.7% 220.096.409 504 VCI 100% 435.499.901 88.355.994 20.29% 347.143.907 505 VDP 0% 0 62.121 0.37% 62.121 <	493	TVB	30%	33.629.105	2.532.676	2.26%	31.096.429	
496 TYA 100% 6.134.773 2.471.696 40.29% 3.663.077 497 UDC 49% 17.150.000 4.399.980 12.57% 12.750.020 498 UIC 0% 0 1.025.370 12.82% -1.025.370 499 VAF 49% 18.456.020 15.934 0.04% 18.440.086 500 VCA 49% 7.441.787 1.302.262 8.57% 6.139.525 501 VCB 30% 1.419.754.971 1.117.661.569 23.62% 302.093.402 502 VCF 49% 13.023.776 17.7579 0.67% 12.846.197 503 VCG 49% 238.081.140 17.984.731 3.7% 220.096.409 504 VCI 100% 435.499.901 88.355.994 20.29% 347.143.907 505 VDP 0% 0 62.121 0.37% -62.121 506 VDS 100% 210.000.000 3.245.506 1.55% 206.754.494 <td>494</td> <td>TVS</td> <td>49%</td> <td>52.466.840</td> <td>31.251.424</td> <td>29.19%</td> <td>21.215.416</td> <td></td>	494	TVS	49%	52.466.840	31.251.424	29.19%	21.215.416	
497 UDC 49% 17.150.000 4.399.980 12.57% 12.750.020 498 UIC 0% 0 1.025.370 12.82% -1.025.370 499 VAF 49% 18.456.020 15.934 0.04% 18.440.086 500 VCA 49% 7.441.787 1.302.262 8.57% 6.139.525 501 VCB 30% 1.419.754.971 1.117.661.569 23.62% 302.093.402 502 VCF 49% 13.023.776 177.579 0.67% 302.093.402 503 VCG 49% 238.081.140 17.984.731 3.7% 200.096.409 504 VCI 100% 435.499.901 88.355.994 20.29% 347.143.907 505 VDP 0% 0 62.121 0.37% -62.121 506 VDS 100% 210.000.000 3.245.506 1.55% 206.754.494 507 VFG 49% 20.440.160 1.102.455 2.64% 193.37.75 <td>495</td> <td>TVT</td> <td>0%</td> <td>0</td> <td>842.290</td> <td>4.01%</td> <td>-842.290</td> <td></td>	495	TVT	0%	0	842.290	4.01%	-842.290	
498 UIC 0% 0 1.025.370 12.82% -1.025.370 499 VAF 49% 18.456.020 15.934 0.04% 18.440.086 500 VCA 49% 7.441.787 1.302.262 8.57% 6.139.525 501 VCB 30% 1.419.754.971 1.117.661.569 23.62% 302.093.402 502 VCF 49% 238.081.76 177.579 0.67% 12.846.197 503 VCG 49% 238.081.74 177.579 0.67% 12.846.197 504 VCI 100% 435.499.901 88.355.994 20.29% 347.143.907 505 VDP 0% 0 62.121 0.37% -62.121 506 VDS 100% 204.0000 3.245.506 1.55% 206.754.494 507 VFG 49% 20.440.160 1.102.455 2.64% 19.337.05 508 VGC 49% 219.691.500 26.406.232 5.89% 193.285.268	496	TYA	100%	6.134.773	2.471.696	40.29%	3.663.077	
499 VAF 49% 18.456.020 15.934 0.04% 18.440.086 500 VCA 49% 7.441.787 1.302.262 8.57% 6.139.525 501 VCB 30% 1.419.754.971 1.117.661.569 23.62% 302.093.402 502 VCF 49% 13.023.776 177.579 0.67% 12.846.197 503 VCG 49% 238.081.140 17.984.731 3.7% 220.096.409 504 VCI 100% 435.499.901 88.355.994 20.29% 347.143.907 505 VDP 0% 0 62.121 0.37% -62.121 506 VDS 100% 210.000.000 3.245.506 1.55% 206.754.494 507 VFG 49% 20.440.160 1.102.455 2.64% 19.337.05 508 VGC 49% 219.691.500 26.406.232 5.89% 193.285.268 509 VHC 100% 183.376.956 55.411.864 30.22%	497	UDC	49%	17.150.000	4.399.980	12.57%	12.750.020	
500 VCA 49% 7.441.787 1.302.262 8.57% 6.139.525 501 VCB 30% 1.419.754.971 1.117.661.569 23.62% 302.093.402 502 VCF 49% 13.023.776 177.579 0.67% 12.846.197 503 VCG 49% 238.081.140 17.984.731 3.7% 220.096.409 504 VCI 100% 435.499.901 88.355.994 20.29% 347.143.907 505 VDP 0% 0 62.121 0.37% -62.121 506 VDS 100% 210.000.000 3.245.506 1.55% 206.754.494 507 VFG 49% 20.440.160 1.102.455 2.64% 19.337.705 508 VGC 49% 219.691.500 26.406.232 5.89% 193.285.268 509 VHC 100% 18.376.956 55.411.864 30.22% 127.965.002 510 VHM 50% 2.177.183.744 1.057.496.277 24.29%	498	UIC	0%	0	1.025.370	12.82%	-1.025.370	
501 VCB 30% 1.419.754.971 1.117.661.569 23.62% 302.093.402 502 VCF 49% 13.023.776 177.579 0.67% 12.846.197 503 VCG 49% 238.081.140 17.984.731 3.7% 220.096.409 504 VCI 100% 435.499.901 88.355.994 20.29% 347.143.907 505 VDP 0% 0 62.121 0.37% -62.121 506 VDS 100% 210.000.000 3.245.506 1.55% 206.754.494 507 VFG 49% 20.440.160 1.102.455 2.64% 19.337.705 508 VGC 49% 219.691.500 26.406.232 5.89% 193.285.268 509 VHC 100% 183.376.956 55.411.864 30.22% 127.965.092 510 VHM 50% 2.177.183.744 1.057.496.277 24.29% 1.119.687.467 511 VIB 20.5% 432.072.953 432.051.406	499	VAF	49%	18.456.020	15.934	0.04%	18.440.086	
502 VCF 49% 13.023.776 177.579 0.67% 12.846.197 503 VCG 49% 238.081.140 17.984.731 3.7% 220.096.409 504 VCI 100% 435.499.901 88.355.994 20.29% 347.143.907 505 VDP 0% 0 62.121 0.37% -62.121 506 VDS 100% 210.000.000 3.245.506 1.55% 206.754.494 507 VFG 49% 20.440.160 1.102.455 2.64% 19.337.705 508 VGC 49% 219.691.500 26.406.232 5.89% 193.285.268 509 VHC 100% 183.376.956 55.411.864 30.22% 127.965.092 510 VHM 50% 2.177.183.744 1.057.496.277 24.29% 1.119.687.467 511 VIB 20.5% 432.072.953 432.051.496 20.5% 21.457 512 VIC 48.0175.96% 1.857.732.271 490.240.391	500	VCA	49%	7.441.787	1.302.262	8.57%	6.139.525	
503 VCG 49% 238.081.140 17.984.731 3.7% 220.096.409 504 VCI 100% 435.499.901 88.355.994 20.29% 347.143.907 505 VDP 0% 0 62.121 0.37% -62.121 506 VDS 100% 210.000.000 3.245.506 1.55% 206.754.494 507 VFG 49% 20.440.160 1.102.455 2.64% 19.337.705 508 VGC 49% 219.691.500 26.406.232 5.89% 193.285.268 509 VHC 100% 183.376.956 55.411.864 30.22% 127.965.092 510 VHM 50% 2.177.183.744 1.057.496.277 24.29% 1.119.687.467 511 VIB 20.5% 432.072.953 432.051.496 20.5% 21.457 512 VIC 48.0175.96% 1.857.732.271 490.240.391 12.67% 1.367.491.880 513 VID 50% 20.418.034 187.172	501	VCB	30%	1.419.754.971	1.117.661.569	23.62%	302.093.402	
504 VCI 100% 435.499.901 88.355.994 20.29% 347.143.907 505 VDP 0% 0 62.121 0.37% -62.121 506 VDS 100% 210.000.000 3.245.506 1.55% 206.754.494 507 VFG 49% 20.440.160 1.102.455 2.64% 19.337.705 508 VGC 49% 219.691.500 26.406.232 5.89% 193.285.268 509 VHC 100% 183.376.956 55.411.864 30.22% 127.965.092 510 VHM 50% 2.177.183.744 1.057.496.277 24.29% 1.119.687.467 511 VIB 20.5% 432.072.953 432.051.496 20.5% 21.457 512 VIC 48.017596% 1.857.732.271 490.240.391 12.67% 1.367.491.880 513 VID 50% 20.418.034 187.172 0.46% 20.230.862 514 VIP 49% 33.550.761 1.406.355 <td< td=""><td>502</td><td>VCF</td><td>49%</td><td>13.023.776</td><td>177.579</td><td>0.67%</td><td>12.846.197</td><td></td></td<>	502	VCF	49%	13.023.776	177.579	0.67%	12.846.197	
505 VDP 0% 0 62.121 0.37% -62.121 506 VDS 100% 210.000.000 3.245.506 1.55% 206.754.494 507 VFG 49% 20.440.160 1.102.455 2.64% 19.337.705 508 VGC 49% 219.691.500 26.406.232 5.89% 193.285.268 509 VHC 100% 183.376.956 55.411.864 30.22% 127.965.092 510 VHM 50% 2.177.183.744 1.057.496.277 24.29% 1.119.687.467 511 VIB 20.5% 432.072.953 432.051.496 20.5% 21.457 512 VIC 48.017596% 1.857.732.271 490.240.391 12.67% 1.367.491.880 513 VID 50% 20.418.034 187.172 0.46% 20.230.862 514 VIP 49% 33.550.761 1.406.355 2.05% 32.144.406 515 VIX 100% 582.139.189 28.814.590 4	503	VCG	49%	238.081.140	17.984.731	3.7%	220.096.409	
506 VDS 100% 210.000.000 3.245.506 1.55% 206.754.494 507 VFG 49% 20.440.160 1.102.455 2.64% 19.337.705 508 VGC 49% 219.691.500 26.406.232 5.89% 193.285.268 509 VHC 100% 183.376.956 55.411.864 30.22% 127.965.092 510 VHM 50% 2.177.183.744 1.057.496.277 24.29% 1.119.687.467 511 VIB 20.5% 432.072.953 432.051.496 20.5% 21.457 512 VIC 48.017596% 1.857.732.271 490.240.391 12.67% 1.367.491.880 513 VID 50% 20.418.034 187.172 0.46% 20.230.862 514 VIP 49% 33.550.761 1.406.355 2.05% 32.144.406 515 VIX 100% 582.139.189 28.814.590 4.95% 553.324.599 516 VJC 30% 162.483.400 92.217.543	504	VCI	100%	435.499.901	88.355.994	20.29%	347.143.907	
507 VFG 49% 20.440.160 1.102.455 2.64% 19.337.705 508 VGC 49% 219.691.500 26.406.232 5.89% 193.285.268 509 VHC 100% 183.376.956 55.411.864 30.22% 127.965.092 510 VHM 50% 2.177.183.744 1.057.496.277 24.29% 1.119.687.467 511 VIB 20.5% 432.072.953 432.051.496 20.5% 21.457 512 VIC 48.017596% 1.857.732.271 490.240.391 12.67% 1.367.491.880 513 VID 50% 20.418.034 187.172 0.46% 20.230.862 514 VIP 49% 33.550.761 1.406.355 2.05% 32.144.406 515 VIX 100% 582.139.189 28.814.590 4.95% 553.324.599 516 VJC 30% 162.483.400 92.217.543 17.03% 70.265.857 517 VMD 49% 7.565.731 215.781	505	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
508 VGC 49% 219.691.500 26.406.232 5.89% 193.285.268 509 VHC 100% 183.376.956 55.411.864 30.22% 127.965.092 510 VHM 50% 2.177.183.744 1.057.496.277 24.29% 1.119.687.467 511 VIB 20.5% 432.072.953 432.051.496 20.5% 21.457 512 VIC 48.017596% 1.857.732.271 490.240.391 12.67% 1.367.491.880 513 VID 50% 20.418.034 187.172 0.46% 20.230.862 514 VIP 49% 33.550.761 1.406.355 2.05% 32.144.406 515 VIX 100% 582.139.189 28.814.590 4.95% 553.324.599 516 VJC 30% 162.483.400 92.217.543 17.03% 70.265.857 517 VMD 49% 7.565.731 215.781 1.4% 7.349.950 518 VND 100% 1.217.844.009 266.496.962<	506	VDS	100%	210.000.000	3.245.506	1.55%	206.754.494	
509 VHC 100% 183.376.956 55.411.864 30.22% 127.965.092 510 VHM 50% 2.177.183.744 1.057.496.277 24.29% 1.119.687.467 511 VIB 20.5% 432.072.953 432.051.496 20.5% 21.457 512 VIC 48.017596% 1.857.732.271 490.240.391 12.67% 1.367.491.880 513 VID 50% 20.418.034 187.172 0.46% 20.230.862 514 VIP 49% 33.550.761 1.406.355 2.05% 32.144.406 515 VIX 100% 582.139.189 28.814.590 4.95% 553.324.599 516 VJC 30% 162.483.400 92.217.543 17.03% 70.265.857 517 VMD 49% 7.565.731 215.781 1.4% 7.349.950 518 VND 100% 1.217.844.009 266.496.962 21.88% 951.347.047 519 VNE 49% 44.312.146 5.572.906 </td <td>507</td> <td>VFG</td> <td>49%</td> <td>20.440.160</td> <td>1.102.455</td> <td>2.64%</td> <td>19.337.705</td> <td></td>	507	VFG	49%	20.440.160	1.102.455	2.64%	19.337.705	
510 VHM 50% 2.177.183.744 1.057.496.277 24.29% 1.119.687.467 511 VIB 20.5% 432.072.953 432.051.496 20.5% 21.457 512 VIC 48.017596% 1.857.732.271 490.240.391 12.67% 1.367.491.880 513 VID 50% 20.418.034 187.172 0.46% 20.230.862 514 VIP 49% 33.550.761 1.406.355 2.05% 32.144.406 515 VIX 100% 582.139.189 28.814.590 4.95% 553.324.599 516 VIC 30% 162.483.400 92.217.543 17.03% 70.265.857 517 VMD 49% 7.565.731 215.781 1.4% 7.349.950 518 VND 100% 1.217.844.009 266.496.962 21.88% 951.347.047 519 VNE 49% 44.312.146 5.572.906 6.16% 38.739.240 520 VNG 49% 47.665.537 473.273	508	VGC	49%	219.691.500	26.406.232	5.89%	193.285.268	
511 VIB 20.5% 432.072.953 432.051.496 20.5% 21.457 512 VIC 48.017596% 1.857.732.271 490.240.391 12.67% 1.367.491.880 513 VID 50% 20.418.034 187.172 0.46% 20.230.862 514 VIP 49% 33.550.761 1.406.355 2.05% 32.144.406 515 VIX 100% 582.139.189 28.814.590 4.95% 553.324.599 516 VJC 30% 162.483.400 92.217.543 17.03% 70.265.857 517 VMD 49% 7.565.731 215.781 1.4% 7.349.950 518 VND 100% 1.217.844.009 266.496.962 21.88% 951.347.047 519 VNE 49% 44.312.146 5.572.906 6.16% 38.739.240 520 VNG 49% 47.665.537 473.273 0.49% 47.192.264 521 VNL 49% 4.619.230 896.110 9.51%	509	VHC	100%	183.376.956	55.411.864	30.22%	127.965.092	
512 VIC 48.017596% 1.857.732.271 490.240.391 12.67% 1.367.491.880 513 VID 50% 20.418.034 187.172 0.46% 20.230.862 514 VIP 49% 33.550.761 1.406.355 2.05% 32.144.406 515 VIX 100% 582.139.189 28.814.590 4.95% 553.324.599 516 VJC 30% 162.483.400 92.217.543 17.03% 70.265.857 517 VMD 49% 7.565.731 215.781 1.4% 7.349.950 518 VND 100% 1.217.844.009 266.496.962 21.88% 951.347.047 519 VNE 49% 47.665.537 473.273 0.49% 47.192.264 520 VNG 49% 4.619.230 896.110 9.51% 3.723.120 522 VNM 100% 2.089.955.445 1.165.125.395 55.75% 924.830.050 523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442	510	VHM	50%	2.177.183.744	1.057.496.277	24.29%	1.119.687.467	
513 VID 50% 20.418.034 187.172 0.46% 20.230.862 514 VIP 49% 33.550.761 1.406.355 2.05% 32.144.406 515 VIX 100% 582.139.189 28.814.590 4.95% 553.324.599 516 VJC 30% 162.483.400 92.217.543 17.03% 70.265.857 517 VMD 49% 7.565.731 215.781 1.4% 7.349.950 518 VND 100% 1.217.844.009 266.496.962 21.88% 951.347.047 519 VNE 49% 44.312.146 5.572.906 6.16% 38.739.240 520 VNG 49% 47.665.537 473.273 0.49% 47.192.264 521 VNL 49% 4.619.230 896.110 9.51% 3.723.120 522 VNM 100% 2.089.955.445 1.165.125.395 55.75% 924.830.050 523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442 19.89%	511	VIB	20.5%	432.072.953	432.051.496	20.5%	21.457	
514 VIP 49% 33.550.761 1.406.355 2.05% 32.144.406 515 VIX 100% 582.139.189 28.814.590 4.95% 553.324.599 516 VJC 30% 162.483.400 92.217.543 17.03% 70.265.857 517 VMD 49% 7.565.731 215.781 1.4% 7.349.950 518 VND 100% 1.217.844.009 266.496.962 21.88% 951.347.047 519 VNE 49% 44.312.146 5.572.906 6.16% 38.739.240 520 VNG 49% 47.665.537 473.273 0.49% 47.192.264 521 VNL 49% 4.619.230 896.110 9.51% 3.723.120 522 VNM 100% 2.089.955.445 1.165.125.395 55.75% 924.830.050 523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442 19.89% 19.752.562 524 VOS 49% 68.600.000 1.551.500 1.11% <td>512</td> <td>VIC</td> <td>48.017596%</td> <td>1.857.732.271</td> <td>490.240.391</td> <td>12.67%</td> <td>1.367.491.880</td> <td></td>	512	VIC	48.017596%	1.857.732.271	490.240.391	12.67%	1.367.491.880	
515 VIX 100% 582.139.189 28.814.590 4.95% 553.324.599 516 VJC 30% 162.483.400 92.217.543 17.03% 70.265.857 517 VMD 49% 7.565.731 215.781 1.4% 7.349.950 518 VND 100% 1.217.844.009 266.496.962 21.88% 951.347.047 519 VNE 49% 44.312.146 5.572.906 6.16% 38.739.240 520 VNG 49% 47.665.537 473.273 0.49% 47.192.264 521 VNL 49% 4.619.230 896.110 9.51% 3.723.120 522 VNM 100% 2.089.955.445 1.165.125.395 55.75% 924.830.050 523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442 19.89% 19.752.562 524 VOS 49% 68.600.000 1.551.500 1.11% 67.048.500 525 VPB 17.642% 1.189.674.791 1.189.671.683 <t< td=""><td>513</td><td>VID</td><td>50%</td><td>20.418.034</td><td>187.172</td><td>0.46%</td><td>20.230.862</td><td></td></t<>	513	VID	50%	20.418.034	187.172	0.46%	20.230.862	
516 VJC 30% 162.483.400 92.217.543 17.03% 70.265.857 517 VMD 49% 7.565.731 215.781 1.4% 7.349.950 518 VND 100% 1.217.844.009 266.496.962 21.88% 951.347.047 519 VNE 49% 44.312.146 5.572.906 6.16% 38.739.240 520 VNG 49% 47.665.537 473.273 0.49% 47.192.264 521 VNL 49% 4.619.230 896.110 9.51% 3.723.120 522 VNM 100% 2.089.955.445 1.165.125.395 55.75% 924.830.050 523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442 19.89% 19.752.562 524 VOS 49% 68.600.000 1.551.500 1.11% 67.048.500 525 VPB 17.642% 1.189.674.791 1.189.671.683 17.64% 3.108 526 VPD 49% 39.297.184 423.644 0.53% <td>514</td> <td>VIP</td> <td>49%</td> <td>33.550.761</td> <td>1.406.355</td> <td>2.05%</td> <td>32.144.406</td> <td></td>	514	VIP	49%	33.550.761	1.406.355	2.05%	32.144.406	
517 VMD 49% 7.565.731 215.781 1.4% 7.349.950 518 VND 100% 1.217.844.009 266.496.962 21.88% 951.347.047 519 VNE 49% 44.312.146 5.572.906 6.16% 38.739.240 520 VNG 49% 47.665.537 473.273 0.49% 47.192.264 521 VNL 49% 4.619.230 896.110 9.51% 3.723.120 522 VNM 100% 2.089.955.445 1.165.125.395 55.75% 924.830.050 523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442 19.89% 19.752.562 524 VOS 49% 68.600.000 1.551.500 1.11% 67.048.500 525 VPB 17.642% 1.189.674.791 1.189.671.683 17.64% 3.108 526 VPD 49% 52.228.918 26.658.251 25.01% 25.570.667 527 VPG 49% 39.297.184 423.644 0.53% <td>515</td> <td>VIX</td> <td>100%</td> <td>582.139.189</td> <td>28.814.590</td> <td>4.95%</td> <td>553.324.599</td> <td></td>	515	VIX	100%	582.139.189	28.814.590	4.95%	553.324.599	
518 VND 100% 1.217.844.009 266.496.962 21.88% 951.347.047 519 VNE 49% 44.312.146 5.572.906 6.16% 38.739.240 520 VNG 49% 47.665.537 473.273 0.49% 47.192.264 521 VNL 49% 4.619.230 896.110 9.51% 3.723.120 522 VNM 100% 2.089.955.445 1.165.125.395 55.75% 924.830.050 523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442 19.89% 19.752.562 524 VOS 49% 68.600.000 1.551.500 1.11% 67.048.500 525 VPB 17.642% 1.189.674.791 1.189.671.683 17.64% 3.108 526 VPD 49% 52.228.918 26.658.251 25.01% 25.570.667 527 VPG 49% 39.297.184 423.644 0.53% 38.873.540 528 VPH 49% 46.725.322 802.064 0.84%<	516	VJC	30%	162.483.400	92.217.543	17.03%	70.265.857	
519 VNE 49% 44.312.146 5.572.906 6.16% 38.739.240 520 VNG 49% 47.665.537 473.273 0.49% 47.192.264 521 VNL 49% 4.619.230 896.110 9.51% 3.723.120 522 VNM 100% 2.089.955.445 1.165.125.395 55.75% 924.830.050 523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442 19.89% 19.752.562 524 VOS 49% 68.600.000 1.551.500 1.11% 67.048.500 525 VPB 17.642% 1.189.674.791 1.189.671.683 17.64% 3.108 526 VPD 49% 52.228.918 26.658.251 25.01% 25.570.667 527 VPG 49% 39.297.184 423.644 0.53% 38.873.540 528 VPH 49% 46.725.322 802.064 0.84% 45.923.258 529 VPI 49% 118.579.812 3.613.590 1.49%	517	VMD	49%	7.565.731	215.781	1.4%	7.349.950	
520 VNG 49% 47.665.537 473.273 0.49% 47.192.264 521 VNL 49% 4.619.230 896.110 9.51% 3.723.120 522 VNM 100% 2.089.955.445 1.165.125.395 55.75% 924.830.050 523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442 19.89% 19.752.562 524 VOS 49% 68.600.000 1.551.500 1.11% 67.048.500 525 VPB 17.642% 1.189.674.791 1.189.671.683 17.64% 3.108 526 VPD 49% 52.228.918 26.658.251 25.01% 25.570.667 527 VPG 49% 39.297.184 423.644 0.53% 38.873.540 528 VPH 49% 46.725.322 802.064 0.84% 45.923.258 529 VPI 49% 118.579.812 3.613.590 1.49% 114.966.222	518	VND	100%	1.217.844.009	266.496.962	21.88%	951.347.047	
521 VNL 49% 4.619.230 896.110 9.51% 3.723.120 522 VNM 100% 2.089.955.445 1.165.125.395 55.75% 924.830.050 523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442 19.89% 19.752.562 524 VOS 49% 68.600.000 1.551.500 1.11% 67.048.500 525 VPB 17.642% 1.189.674.791 1.189.671.683 17.64% 3.108 526 VPD 49% 52.228.918 26.658.251 25.01% 25.570.667 527 VPG 49% 39.297.184 423.644 0.53% 38.873.540 528 VPH 49% 46.725.322 802.064 0.84% 45.923.258 529 VPI 49% 118.579.812 3.613.590 1.49% 114.966.222	519	VNE	49%	44.312.146	5.572.906	6.16%	38.739.240	
522 VNM 100% 2.089.955.445 1.165.125.395 55.75% 924.830.050 523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442 19.89% 19.752.562 524 VOS 49% 68.600.000 1.551.500 1.11% 67.048.500 525 VPB 17.642% 1.189.674.791 1.189.671.683 17.64% 3.108 526 VPD 49% 52.228.918 26.658.251 25.01% 25.570.667 527 VPG 49% 39.297.184 423.644 0.53% 38.873.540 528 VPH 49% 46.725.322 802.064 0.84% 45.923.258 529 VPI 49% 118.579.812 3.613.590 1.49% 114.966.222	520	VNG	49%	47.665.537	473.273	0.49%	47.192.264	
523 VNS 49% 33.251.004 13.498.442 19.89% 19.752.562 524 VOS 49% 68.600.000 1.551.500 1.11% 67.048.500 525 VPB 17.642% 1.189.674.791 1.189.671.683 17.64% 3.108 526 VPD 49% 52.228.918 26.658.251 25.01% 25.570.667 527 VPG 49% 39.297.184 423.644 0.53% 38.873.540 528 VPH 49% 46.725.322 802.064 0.84% 45.923.258 529 VPI 49% 118.579.812 3.613.590 1.49% 114.966.222	521	VNL	49%	4.619.230	896.110	9.51%	3.723.120	
524 VOS 49% 68.600.000 1.551.500 1.11% 67.048.500 525 VPB 17.642% 1.189.674.791 1.189.671.683 17.64% 3.108 526 VPD 49% 52.228.918 26.658.251 25.01% 25.570.667 527 VPG 49% 39.297.184 423.644 0.53% 38.873.540 528 VPH 49% 46.725.322 802.064 0.84% 45.923.258 529 VPI 49% 118.579.812 3.613.590 1.49% 114.966.222	522	VNM	100%	2.089.955.445	1.165.125.395	55.75%	924.830.050	
525 VPB 17.642% 1.189.674.791 1.189.671.683 17.64% 3.108 526 VPD 49% 52.228.918 26.658.251 25.01% 25.570.667 527 VPG 49% 39.297.184 423.644 0.53% 38.873.540 528 VPH 49% 46.725.322 802.064 0.84% 45.923.258 529 VPI 49% 118.579.812 3.613.590 1.49% 114.966.222	523	VNS	49%	33.251.004	13.498.442	19.89%	19.752.562	
526 VPD 49% 52.228.918 26.658.251 25.01% 25.570.667 527 VPG 49% 39.297.184 423.644 0.53% 38.873.540 528 VPH 49% 46.725.322 802.064 0.84% 45.923.258 529 VPI 49% 118.579.812 3.613.590 1.49% 114.966.222	524	VOS	49%	68.600.000	1.551.500	1.11%	67.048.500	
527 VPG 49% 39.297.184 423.644 0.53% 38.873.540 528 VPH 49% 46.725.322 802.064 0.84% 45.923.258 529 VPI 49% 118.579.812 3.613.590 1.49% 114.966.222	525	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.189.671.683	17.64%	3.108	
528 VPH 49% 46.725.322 802.064 0.84% 45.923.258 529 VPI 49% 118.579.812 3.613.590 1.49% 114.966.222	526	VPD	49%	52.228.918	26.658.251	25.01%	25.570.667	
529 VPI 49% 118.579.812 3.613.590 1.49% 114.966.222	527	VPG	49%	39.297.184	423.644	0.53%	38.873.540	
	528	VPH	49%	46.725.322	802.064	0.84%	45.923.258	
530 VPS 49% 11.985.788 166.115 0.68% 11.819.673	529	VPI	49%	118.579.812	3.613.590	1.49%	114.966.222	
	530	VPS	49%	11.985.788	166.115	0.68%	11.819.673	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
531	VRC	49%	24.500.000	219.786	0.44%	24.280.214	
532	VRE	49%	1.141.121.020	745.990.223	32.03%	395.130.797	
533	VSC	49%	59.422.004	4.347.160	3.58%	55.074.844	
534	VSH	49%	115.758.210	27.202.183	11.51%	88.556.027	
535	VSI	49%	6.468.000	98.060	0.74%	6.369.940	
536	VTB	49%	5.871.204	554.839	4.63%	5.316.365	
537	VTO	49%	39.134.666	807.088	1.01%	38.327.578	
538	YBM	49%	7.006.941	31.716	0.22%	6.975.225	
539	YEG	100%	31.279.968	4.933.243	15.77%	26.346.725	
SÀN U	J PCOM						
1	A32	49%	3.332.000	100	0%	3.331.900	
2	AAS	100%	80.000.000	1.010.100	1.26%	78.989.900	
3	ABB	24.6%	231.472.982	231.592.718	24.61%	-119.736	
4	ABC	49%	9.992.570	192.568	0.94%	9.800.002	
5	ABI	100%	51.557.417	4.799.184	9.31%	46.758.233	
6	ABW	100%	101.150.000	0	0%	101.150.000	(*)
7	ACE	5%	152.539	72.320	2.37%	80.219	
8	ACM	49%	24.990.000	812.267	1.59%	24.177.733	
9	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
10	ACV	49%	1.066.814.885	82.619.970	3.79%	984.194.915	
11	ADP	100%	23.039.850	188.840	0.82%	22.851.010	
12	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
13	AG1	49%	2.383.059	2.800	0.06%	2.380.259	
14	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
15	AGF	50%	14.054.871	147.041	0.52%	13.907.830	
16	AGP	0%	0	4.506	0.03%	-4.506	
17	AGX	49%	5.292.000	180.300	1.67%	5.111.700	
18	AIC	100%	100.000.000	72.500	0.07%	99.927.500	
19	ALV	49%	2.772.388	17.973	0.32%	2.754.415	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	17.948.633	11.442.966	31.24%	6.505.667	
22	ANT	0%	0	21.000	0.26%	-21.000	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	22.894	0.48%	2.292.175	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
28	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ATB	49%	6.803.160	10.200	0.07%	6.792.960	
30	ATG	49%	7.457.800	8.830	0.06%	7.448.970	
31	AUM	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	33.111	0.08%	21.202.509	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
35	BAL	49%	980.000	3.200	0.16%	976.800	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	4.200	0.21%	975.800	
39	BBT	49%	4.802.000	82.640	0.84%	4.719.360	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	ВСР	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	
44	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
45	BDG	50%	12.399.960	299.898	1.21%	12.100.062	
46	BDT	49%	18.914.000	2.000	0.01%	18.912.000	
47	BDW	49%	6.081.292	5.917	0.05%	6.075.375	
48	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
49	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
50	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
51	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
52	ВНА	49%	32.340.000	1.000	0%	32.339.000	
53	ВНС	49%	2.205.000	42.900	0.95%	2.162.100	
54	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
55	ВНК	100%	3.986.000	100	0%	3.985.900	
56	BHP	49%	4.497.852	2.650	0.03%	4.495.202	
57	BHT	49%	2.254.000	15.600	0.34%	2.238.400	
58	BIG	49%	2.450.000	2.400	0.05%	2.447.600	
59	BIO	0%	0	8.400	0.10%	-8.400	
60	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
61	BLI	49%	29.400.000	454.738	0.76%	28.945.262	
62	BLN	49%	2.450.000	6.200	0.12%	2.443.800	
63	BLT	49%	1.960.000	13.900	0.35%	1.946.100	
64	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
65	BLW	49%	5.472.712	0	0%	5.472.712	
66	BMD	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BMF	0%	0	300	0.01%	-300	
68	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
69	BMJ	50%	52.499.989	63.600	0.06%	52.436.389	
70	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
71	BMS	100%	60.989.375	3.319	0.01%	60.986.056	
72	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
73	BNW	0%	0	0	0%	0	
74	BOT	51%	30.215.868	72.700	0.12%	30.143.168	
75	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
76	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
77	BRS	0%	0	1.000	0.02%	-1.000	
78	BSA	0%	0	0	0%	0	
79	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
80	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
81	BSH	49%	8.820.000	52.100	0.29%	8.767.900	
82	BSL	49%	22.050.000	132.913	0.30%	21.917.087	
83	BSP	49%	6.125.000	3.450	0.03%	6.121.550	
84	BSQ	49%	22.050.000	11.100	0.02%	22.038.900	
85	BSR	49%	1.519.244.811	9.069.866	0.29%	244.119.369	(**)
86	BT1	49%	2.572.500	0	0%	2.572.500	
87	BT6	49%	16.166.839	2.731.942	8.28%	13.434.897	
88	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
89	BTD	49%	3.142.909	32.000	0.50%	3.110.909	
90	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
91	BTH	49%	12.250.000	1.306	0.01%	12.248.694	
92	BTN	49%	2.188.129	100	0%	2.188.029	
93	BTU	0%	0	1.300	0.04%	-1.300	
94	BTV	0%	0	30	0%	-30	
95	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
96	BVB	5%	18.354.500	379.372	0.10%	17.975.128	
97	BVG	49%	4.777.964	2.725	0.03%	4.775.239	
98	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
99	BVN	49%	2.450.000	3.600	0.07%	2.446.400	
100	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
101	BWS	49%	44.100.000	732.595	0.81%	43.367.405	
102	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
103	C21	49%	9.474.821	80.057	0.41%	9.394.764	
104	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	C4G	0%	0	113.553	0.05%	-113.553	
106	C92	49%	2.603.330	197.580	3.72%	2.405.750	
107	CAB	0%	0	1.000	0%	-1.000	
108	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
109	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
110	CAR	0%	0	0	0%	0	
111	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
112	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
113	CBS	49%	1.728.683	0	0%	1.728.683	
114	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
115	CC1	49%	161.177.889	32.741	0.01%	161.145.148	
116	CC4	0%	0	0	0%	0	
117	CCA	49%	7.395.239	98.753	0.65%	7.296.486	
118	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
119	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
120	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
121	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
122	CCT	49%	13.955.200	10.500	0.04%	13.944.700	
123	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
124	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
125	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
126	CDO	49%	15.437.437	87.060	0.28%	15.350.377	
127	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
128	CDR	0%	0	0	0%	0	
129	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
130	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
131	CEN	0%	0	0	0%	0	
132	CFM	49%	980.000	100	0.01%	979.900	
133	CFV	0%	0	0	0%	0	
134	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
135	CGV	49%	4.654.978	14.810	0.16%	4.640.168	
136	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
137	CHC	0%	0	0	0%	0	
138	CHS	49%	13.916.000	721.100	2.54%	13.194.900	
139	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
140	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
141	CIP	49%	2.227.050	1.500	0.03%	2.225.550	
142	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
144	CKD	49%	15.190.000	9.500	0.03%	15.180.500	
145	CLG	49%	10.363.500	82.630	0.39%	10.280.870	
146	CLX	49%	42.434.000	5.265.400	6.08%	37.168.600	
147	CMD	49%	7.350.000	200	0%	7.349.800	
148	CMF	49%	3.969.000	1.966.526	24.28%	2.002.474	
149	CMI	49%	7.840.000	38.300	0.24%	7.801.700	
150	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
151	CMM	0%	0	0	0%	0	
152	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
153	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
154	CMT	49%	3.920.000	274.800	3.44%	3.645.200	
155	CMW	49%	7.612.101	0	0%	7.612.101	
156	CNA	100%	793.917	0	0%	793.917	
157	CNC	49%	5.568.519	27.540	0.24%	5.540.979	
158	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
159	CNT	49%	19.607.383	83.447	0.21%	19.523.936	
160	CPA	0%	0	0	0%	0	
161	СРН	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
162	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
163	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
164	CQT	49%	12.250.000	1.000	0%	12.249.000	
165	CSI	100%	16.800.000	5.339.787	31.78%	11.460.213	
166	CST	49%	20.994.918	1.532.758	3.58%	19.462.160	
167	CT3	0%	0	0	0%	0	
168	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
169	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
170	CTN	49%	3.409.589	111.311	1.6%	3.298.278	
171	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
172	CVP	49%	1.678.730	0	0%	1.678.730	
173	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAN	50%	10.563.500	0	0%	10.563.500	
176	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
177	DBM	49%	951.378	446.359	22.99%	505.019	
178	DBW	49%	19.266.849	0	0%	19.266.849	
179	DC1	49%	2.006.503	98.973	2.42%	1.907.530	
180	DCF	49%	7.350.000	2.513	0.02%	7.347.487	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
182	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
183	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
184	DCS	49%	29.552.384	448.138	0.74%	29.104.246	
185	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
186	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
187	DDM	49%	5.999.802	12.072	0.10%	5.987.730	
188	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
189	DDV	49%	71.593.851	72.900	0.05%	71.520.951	
190	DFC	0%	0	0	0%	0	
191	DFF	0%	0	0	0%	0	
192	DGT	49%	38.710.000	5.600	0.01%	38.704.400	
193	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
194	DHD	0%	0	10.474	0.07%	-10.474	
195	DHN	0%	0	0	0%	0	
196	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
197	DIC	49%	13.027.061	78.086	0.29%	12.948.975	
198	DID	50%	7.811.276	46.100	0.30%	7.765.176	
199	DKC	0%	0	0	0%	0	
200	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
201	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
202	DLA	0%	0	1.863.521	2.74%	-1.863.521	(*)
203	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
204	DLM	0%	0	0	0%	0	(*)
205	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
206	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
207	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
208	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
209	DMN	0%	0	0	0%	0	
210	DMS	0%	0	0	0%	0	(*)
211	DNA	0%	0	576	0%	-576	
212	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
213	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
214	DNH	49%	206.976.000	4.400	0%	206.971.600	
215	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
216	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
217	DNT	0%	0	0	0%	0	
218	DNW	9.5%	11.400.000	79.737	0.07%	11.320.263	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
220	DOC	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
221	DOP	49%	2.312.775	25.100	0.53%	2.287.675	
222	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
223	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
224	DPD	50%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
225	DPH	49%	1.470.000	2.900	0.10%	1.467.100	
226	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
227	DPS	49%	15.231.775	461.761	1.49%	14.770.014	
228	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
229	DRI	50%	36.600.000	60.878	0.08%	36.539.122	
230	DSC	100%	100.000.000	1.200	0%	99.998.800	
231	DSD	0%	0	0	0%	0	
232	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
233	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
234	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
235	DTB	0%	0	0	0%	0	
236	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
237	DTG	50%	3.157.964	3.193	0.05%	3.154.771	
238	DTH	0%	0	0	0%	0	
239	DTI	49%	5.927.899	0	0%	5.927.899	
240	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
241	DTP	0%	0	0	0%	0	
242	DTV	49%	2.587.200	1.600	0.03%	2.585.600	
243	DUS	0%	0	0	0%	0	
244	DVC	0%	0	0	0%	0	
245	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
246	DVW	50%	1.172.500	0	0%	1.172.500	
247	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
248	DWS	0%	0	0	0%	0	
249	DX2	100%	4.950.000	0	0%	4.950.000	
250	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
251	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
252	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
253	EFI	49%	5.331.200	23.500	0.22%	5.307.700	
254	EIC	49%	17.971.801	15.625	0.04%	17.956.176	
255	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
256	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EMG	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
258	EMS	0%	0	457.079	2.18%	-457.079	
259	EPC	85.6%	8.036.556	0	0%	8.036.556	
260	ЕРН	100%	2.500.000	5.300	0.21%	2.494.700	
261	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
262	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
263	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
264	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
265	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
266	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
267	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
268	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
269	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
270	FHS	0%	0	0	0%	0	
271	FIC	49%	62.230.000	4.500	0%	62.225.500	
272	FOC	49%	9.050.924	776.004	4.2%	8.274.920	
273	FOX	0%	0	6.571	0%	-6.571	
274	FRC	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
275	FRM	49%	5.733.000	100	0%	5.732.900	
276	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
277	FT1	49%	3.469.127	29.400	0.42%	3.439.727	
278	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
279	FTM	49%	24.500.000	153.930	0.31%	24.346.070	
280	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
281	G20	49%	7.056.000	20.100	0.14%	7.035.900	
282	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
283	G36	0%	0	0	0%	0	
284	GCB	0%	0	20	0%	-20	
285	GCF	0%	0	0	0%	0	
286	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
287	GEE	50%	150.000.000	116.400	0.04%	149.883.600	
288	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
289	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
290	GGG	49%	14.400.408	620.030	2.11%	13.780.378	
291	GH3	0%	0	0	0%	0	
292	GHC	49%	23.354.625	96.866	0.20%	23.257.759	
293	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
294	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GND	49%	4.410.000	31.900	0.35%	4.378.100	
296	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
297	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
298	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
299	GTH	49%	1.340.395	50.638	1.85%	1.289.757	
300	GTS	0%	0	51.900	0.18%	-51.900	
301	GTT	49%	21.316.470	36.575	0.08%	21.279.895	
302	GVT	49%	5.686.499	2.712	0.02%	5.683.787	
303	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
304	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
305	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
306	HAM	49%	4.722.649	100	0%	4.722.549	
307	HAN	49%	69.113.520	7.400	0.01%	69.106.120	
308	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
309	HBD	49%	985.439	30.073	1.5%	955.366	
310	НВН	49%	7.840.000	312.710	1.95%	7.527.290	
311	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
312	НС3	49%	10.136.001	49.942	0.24%	10.086.059	
313	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
314	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
315	НСО	49%	5.992.471	0	0%	5.992.471	(*)
316	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
317	HD6	0%	0	700	0%	-700	
318	HD8	49%	4.900.000	12.500	0.13%	4.887.500	
319	HDM	5%	761.235	11.268	0.07%	749.967	
320	HDO	49%	8.310.340	76.132	0.45%	8.234.208	
321	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
322	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
323	HDW	49%	15.622.410	20.600	0.06%	15.601.810	
324	HEC	0%	0	100	0%	-100	
325	HEJ	0%	0	0	0%	0	
326	HEM	49%	18.965.278	4.150	0.01%	18.961.128	
327	HEP	49%	2.940.000	16.200	0.27%	2.923.800	
328	HES	0%	0	0	0%	0	
329	HFB	0%	0	0	0%	0	
330	HFC	0%	0	0	0%	0	
331	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
332	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	49%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HGW	49%	12.190.362	10.100	0.04%	12.180.262	
334	ННІ	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
335	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
336	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
337	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
338	НЈС	49%	6.297.995	1.100	0.01%	6.296.895	
339	HKB	49%	25.283.999	534.510	1.04%	24.749.489	
340	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
341	HLA	49%	16.885.053	17.230	0.05%	16.867.823	
342	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
343	HLG	49%	21.743.938	543.725	1.23%	21.200.213	
344	HLR	49%	808.500	6.900	0.42%	801.600	
345	HLS	49%	4.718.030	0	0%	4.718.030	
346	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
347	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
348	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
349	HMS	0%	0	10.582	0.12%	-10.582	
350	HNA	49%	115.263.782	2.800	0%	115.260.982	
351	HNB	49%	4.655.000	7.300	0.08%	4.647.700	
352	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
353	HND	49%	245.000.000	134.010	0.03%	244.865.990	
354	HNF	49%	14.700.000	1.500	0.01%	14.698.500	
355	HNI	0%	0	555.400	2.34%	-555.400	
356	HNM	0%	0	82.362	0.41%	-82.362	
357	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
358	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
359	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
360	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
361	HPD	49%	4.070.229	205.100	2.47%	3.865.129	
362	НРН	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
363	HPI	0%	0	0	0%	0	
364	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
365	HPP	49%	3.923.516	1.654.436	20.66%	2.269.080	
366	HPT	49%	4.451.209	324.136	3.57%	4.127.073	
367	HPW	49%	36.361.400	39.400	0.05%	36.322.000	
368	HRB	49%	3.105.816	5.700	0.09%	3.100.116	
369	HRT	49%	39.228.895	10.000	0.01%	39.218.895	
370	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HSI	0%	0	367.885	3.68%	-367.885	
372	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
373	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
374	HSV	50%	7.874.997	48.940	0.31%	7.826.057	
375	НТ9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
376	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
377	HTG	0%	0	7.808	0.03%	-7.808	
378	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
379	HTR	49%	735.343	400	0.03%	734.943	
380	HTT	49%	9.800.000	256.600	1.28%	9.543.400	
381	HTW	49%	9.996.437	0	0%	9.996.437	
382	HU4	49%	7.350.000	460.600	3.07%	6.889.400	
383	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
384	HUG	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
385	HVA	0%	0	0	0%	0	
386	HVG	40.49%	91.927.804	1.229.333	0.54%	90.698.471	
387	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
388	HWS	100%	87.600.000	90.200	0.10%	87.509.800	
389	IBD	0%	0	0	0%	0	
390	IBN	0%	0	0	0%	0	
391	ICC	49%	1.862.000	298.441	7.85%	1.563.559	
392	ICF	49%	6.275.430	346.760	2.71%	5.928.670	
393	ICI	49%	1.960.000	4.600	0.12%	1.955.400	
394	ICN	0%	0	1.370	0.01%	-1.370	
395	IDP	100%	58.945.472	583.862	0.99%	58.361.610	
396	IED	0%	0	0	0%	0	(*)
397	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
398	IFS	100%	87.140.984	85.904.149	98.58%	1.236.835	
399	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
400	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
401	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
402	ILS	0%	0	0	0%	0	
403	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
404	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
405	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
406	IRC	0%	0	0	0%	0	
407	ISG	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
408	ISH	49%	22.050.000	600	0%	22.049.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	IST	49%	5.884.249	18.100	0.15%	5.866.149	
410	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
411	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
412	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
413	KCB	49%	3.920.000	400	0.01%	3.919.600	
414	KCE	49%	735.000	1.100	0.07%	733.900	
415	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
416	KHA	49%	6.918.951	315.378	2.23%	6.603.573	
417	KHD	50%	1.631.409	700	0.02%	1.630.709	
418	KHL	49%	5.880.000	75.900	0.63%	5.804.100	
419	KHW	0%	0	0	0%	0	
420	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
421	KLB	30%	109.584.563	229	0%	109.584.334	
422	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
423	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
424	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
425	KSH	49%	28.179.740	215.835	0.38%	27.963.905	
426	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
427	KSV	0%	0	400	0%	-400	
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	6.519.500	(**)
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
432	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
433	L12	49%	3.430.000	4.900	0.07%	3.425.100	
434	L44	49%	1.960.000	46.900	1.17%	1.913.100	
435	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
436	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
437	LAI	49%	4.189.500	0	0%	4.189.500	
438	LAW	49%	5.978.000	0	0%	5.978.000	
439	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
440	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
441	LCM	49%	12.070.170	1.000.255	4.06%	11.069.915	
442	LCW	49%	10.577.391	0	0%	10.577.391	
443	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
444	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
445	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
446	LIC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LKW	49%	1.225.000	54.126	2.17%	1.170.874	
448	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
449	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
450	LMC	0%	0	0	0%	0	
451	LMH	100%	25.629.995	1.271	0%	25.628.724	
452	LMI	49%	2.695.000	105.400	1.92%	2.589.600	
453	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
454	LO5	49%	2.523.397	43.398	0.84%	2.479.999	
455	LPT	0%	0	0	0%	0	
456	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
457	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
458	LTC	49%	2.247.140	98.862	2.16%	2.148.278	
459	LTG	49%	39.490.736	32.109.281	39.84%	7.381.455	
460	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
461	LWS	49%	8.681.655	0	0%	8.681.655	
462	M10	0%	0	0	0%	0	
463	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
464	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
465	MCD	0%	0	0	0%	0	
466	MCH	50%	363.730.939	14.585.466	2%	349.145.473	
467	MCI	0%	0	0	0%	0	
468	MCM	100%	110.000.000	1.710.820	1.56%	108.289.180	
469	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
470	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
471	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
472	MEC	49%	4.093.273	36.002	0.43%	4.057.271	
473	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
474	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
475	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
476	MFS	49%	3.460.859	463.020	6.56%	2.997.839	
477	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
478	MGG	49%	4.409.814	5.200	0.06%	4.404.614	
479	MGR	0%	0	0	0%	0	
480	МН3	0%	0	333.900	2.78%	-333.900	
481	MIC	49%	2.717.023	39.753	0.72%	2.677.270	
482	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
483	MKP	49%	12.517.474	3.978.466	15.57%	8.539.008	
484	MLC	49%	2.043.875	0	0%	2.043.875	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MLS	49%	1.960.000	68.800	1.72%	1.891.200	
486	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
487	MML	100%	327.132.940	7.571.494	2.31%	319.561.446	
488	MNB	0%	0	70.722	0.39%	-70.722	
489	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
490	MPC	50%	199.943.650	153.358.210	38.35%	46.585.440	
491	MPT	49%	8.382.510	100.407	0.59%	8.282.103	
492	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
493	MQB	0%	0	0	0%	0	
494	MQN	0%	0	0	0%	0	
495	MRF	50%	1.837.702	26.485	0.72%	1.811.217	
496	MSR	24.51%	269.402.993	111.304.375	10.13%	158.098.618	
497	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
498	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
499	MTB	0%	0	0	0%	0	
500	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
501	MTG	0%	0	113.935	1.81%	-113.935	
502	MTH	49%	2.346.075	662.404	13.83%	1.683.671	
503	MTL	49%	2.940.000	6.600	0.11%	2.933.400	
504	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
505	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
506	MTS	0%	0	0	0%	0	
507	MTV	49%	2.646.000	100	0%	2.645.900	
508	MVC	49%	49.000.000	6.000	0.01%	48.994.000	
509	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
510	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
511	NAB	30%	253.930.398	267.508	0.03%	253.662.890	
512	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
513	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
514	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
515	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
516	NBE	49%	2.450.000	82.100	1.64%	2.367.900	
517	NBT	50%	14.700.000	134.900	0.46%	14.565.100	
518	NCS	49%	8.795.058	306.130	1.71%	8.488.928	
519	ND2	49%	24.497.040	17.616.083	35.24%	6.880.957	
520	NDC	49%	2.922.360	7.100	0.12%	2.915.260	
521	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
522	NDP	49%	5.439.000	400	0%	5.438.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NDT	49%	7.663.588	3.235	0.02%	7.660.353	
524	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
525	NED	49%	19.845.000	54.400	0.13%	19.790.600	
526	NGC	49%	1.126.928	291.765	12.69%	835.163	
527	NHP	49%	13.512.480	172.100	0.62%	13.340.380	
528	NHV	49%	2.685.254	0	0%	2.685.254	
529	NJC	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
530	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
531	NNG	100%	81.570.988	79.789.404	97.82%	1.781.584	
532	NNT	49%	4.650.512	29.600	0.31%	4.620.912	
533	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
534	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
535	NQN	49%	24.907.480	6.500	0.01%	24.900.980	
536	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
537	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
538	NS3	49%	3.880.799	0	0%	3.880.799	
539	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
540	NSL	49%	4.900.000	76.100	0.76%	4.823.900	
541	NSS	0%	0	0	0%	0	
542	NTB	49%	19.491.992	91.064	0.23%	19.400.928	
543	NTC	49%	11.759.990	850.431	3.54%	10.909.559	
544	NTF	0%	0	0	0%	0	
545	NTT	0%	0	0	0%	0	
546	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.977	14.99%	23	
547	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
548	NVP	49%	5.371.870	0	0%	5.371.870	
549	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
550	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
551	ODE	0%	0	0	0%	0	
552	OIL	6.621%	68.476.335	63.619.440	6.15%	4.856.895	
553	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
554	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
555	PAP	0%	0	0	0%	0	
556	PAS	49%	13.744.484	591.555	2.11%	13.152.929	
557	PAT	50%	12.500.000	16.400	0.07%	12.483.600	
558	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
559	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
560	PCC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	PCF	49%	1.470.000	3.100	0.10%	1.466.900	
562	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
563	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
564	PDC	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
565	PDT	0%	0	0	0%	0	
566	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
567	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
568	PEG	49%	121.949.960	8.300	0%	121.941.660	
569	PEQ	49%	2.433.101	13	0%	2.433.088	
570	PFL	49%	24.500.000	85.300	0.17%	24.414.700	
571	PGB	30%	90.000.000	200	0%	89.999.800	
572	РНН	49%	9.800.000	88.119	0.44%	9.711.881	
573	PHP	49%	160.210.400	361.859	0.11%	159.848.541	
574	PHS	100%	150.009.819	124.675.249	83.11%	25.334.570	
575	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
576	PIS	49%	13.475.000	100	0%	13.474.900	
577	PIV	49%	8.489.221	299.470	1.73%	8.189.751	
578	PJS	49%	4.410.000	611.698	6.8%	3.798.302	
579	PLA	0%	0	0	0%	0	
580	PLE	0%	0	0	0%	0	
581	PLO	0%	0	0	0%	0	
582	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
583	PMT	49%	2.450.000	5.000	0.10%	2.445.000	
584	PMW	50%	21.499.916	0	0%	21.499.916	
585	PND	49%	3.266.666	1.040	0.02%	3.265.626	
586	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
587	PNP	0%	0	0	0%	0	
588	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
589	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
590	POS	49%	19.600.000	102.000	0.26%	19.498.000	
591	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
592	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
593	PPI	49%	23.662.408	96.636	0.20%	23.565.772	
594	PPT	0%	0	0	0%	0	
595	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
596	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
597	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
598	PSB	49%	24.500.000	7.530	0.02%	24.492.470	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
600	PSL	0%	0	16.326	0.14%	-16.326	
601	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
602	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
603	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
604	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
605	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
606	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
607	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
608	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
609	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
610	PTT	0%	0	6.500	0.07%	-6.500	
611	PTV	49%	9.800.000	34.000	0.17%	9.766.000	
612	PTX	49%	2.865.365	0	0%	2.865.365	
613	PVA	49%	10.704.540	7.944	0.04%	10.696.596	
614	PVE	49%	12.250.000	2.755.785	11.02%	9.494.215	
615	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
616	PVM	49%	18.932.914	8.349	0.02%	18.924.565	
617	PVO	49%	4.361.000	51.715	0.58%	4.309.285	
618	PVP	0%	0	631.602	0.67%	-631.602	
619	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
620	PVV	49%	14.700.000	32.300	0.11%	14.667.700	
621	PVX	49%	196.000.000	605.512	0.15%	195.394.488	
622	PVY	49%	29.149.995	147.333	0.25%	29.002.662	
623	PWA	49%	4.900.000	276.000	2.76%	4.624.000	
624	PWS	49%	18.815.107	13.900	0.04%	18.801.207	
625	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
626	PXA	49%	7.350.000	18.500	0.12%	7.331.500	
627	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
628	PXI	49%	14.700.000	70.600	0.24%	14.629.400	
629	PXL	49%	40.533.883	89.680	0.11%	40.444.203	
630	PXM	49%	7.350.000	76.830	0.51%	7.273.170	
631	PXS	49%	29.400.000	6.332.906	10.55%	23.067.094	
632	PXT	49%	9.800.000	473.859	2.37%	9.326.141	
633	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
634	QHW	49%	3.920.000	42.100	0.53%	3.877.900	
635	QLT	0%	0	0	0%	0	
636	QNC	49%	29.400.000	9.265.828	15.44%	20.134.172	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	QNS	49%	174.900.577	68.023.659	19.06%	106.876.918	
638	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
639	QNU	0%	0	0	0%	0	
640	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
641	QPH	49%	9.105.719	41.800	0.22%	9.063.919	
642	QSP	49%	5.288.214	62.500	0.58%	5.225.714	
643	QTP	49%	220.500.000	4.072.200	0.90%	216.427.800	
644	RAT	49%	2.901.702	27.000	0.46%	2.874.702	
645	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
646	RCC	49%	15.682.138	2.847	0.01%	15.679.291	
647	RCD	49%	2.597.030	7.110	0.13%	2.589.920	
648	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
649	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
650	RIC	49%	14.067.002	9.020.458	31.42%	5.046.544	
651	ROS	49%	278.123.079	10.665.624	1.88%	267.457.455	(*)
652	RTB	0%	0	800	0%	-800	
653	S12	49%	2.450.000	457.700	9.15%	1.992.300	
654	S27	49%	770.688	0	0%	770.688	
655	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
656	S74	49%	3.175.200	67.416	1.04%	3.107.784	
657	S96	49%	5.466.210	134.162	1.2%	5.332.048	
658	SAC	49%	1.984.500	130.700	3.23%	1.853.800	
659	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
660	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
661	SAP	49%	630.622	1.022	0.08%	629.600	
662	SAS	49%	65.405.841	507.487	0.38%	64.898.354	
663	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
664	SBD	49%	5.635.000	59.123	0.51%	5.575.877	
665	SBH	0%	0	50.100	0.04%	-50.100	
666	SBL	0%	0	18.000	0.15%	-18.000	
667	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
668	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
669	SBS	100%	146.607.600	664.384	0.45%	145.943.216	
670	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
671	SCC	0%	0	25.000	0.51%	-25.000	
672	SCJ	0%	0	104.126	0.28%	-104.126	
673	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
674	SCO	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
676	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
677	SD2	49%	7.067.532	871.354	6.04%	6.196.178	
678	SD3	49%	7.839.684	18.183	0.11%	7.821.501	
679	SD7	49%	5.194.000	74.083	0.70%	5.119.917	
680	SD8	49%	1.372.000	311.300	11.12%	1.060.700	
681	SDB	49%	5.390.000	19.200	0.17%	5.370.800	
682	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
683	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
684	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
685	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
686	SDK	49%	1.274.000	44.048	1.69%	1.229.952	
687	SDP	49%	5.446.091	17.260	0.16%	5.428.831	
688	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
689	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
690	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
691	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
692	SEP	0%	0	0	0%	0	
693	SGB	30%	92.400.000	64.008	0.02%	92.335.992	
694	SGI	100%	75.464.700	0	0%	75.464.700	
695	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
696	SGP	49%	105.984.530	67.907	0.03%	105.916.623	
697	SGS	49%	7.065.800	26.650	0.18%	7.039.150	
698	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
699	SHC	49%	2.111.679	48.930	1.14%	2.062.749	
700	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
701	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
702	SID	49%	49.000.000	232.900	0.23%	48.767.100	
703	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
704	SIP	49%	44.543.031	578.371	0.64%	43.964.660	
705	SIV	49%	1.476.063	279.900	9.29%	1.196.163	
706	SJC	49%	3.540.780	38.982	0.54%	3.501.798	
707	SJG	0%	0	0	0%	0	
708	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
709	SKH	20%	6.600.000	67.200	0.20%	6.532.800	
710	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
711	SKV	49%	11.270.000	452.400	1.97%	10.817.600	
712	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SNZ	0%	0	24.900	0.01%	-24.900	
714	SON	0%	0	0	0%	0	
715	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
716	SPB	49%	4.655.000	1.100	0.01%	4.653.900	
717	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
718	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
719	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
720	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
721	SQC	49%	53.900.000	7.600.670	6.91%	46.299.330	
722	SRB	49%	4.165.000	84.822	1%	4.080.178	
723	SRT	49%	24.651.900	38.100	0.08%	24.613.800	
724	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
725	SSG	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
726	SSH	50%	187.500.000	4.100	0%	187.495.900	
727	SSN	49%	19.404.000	11.229	0.03%	19.392.771	
728	SST	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
729	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
730	STH	0%	0	0	0%	0	
731	STL	49%	7.350.000	4.799.350	32%	2.550.650	
732	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
733	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
734	STW	0%	0	0	0%	0	
735	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
736	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
737	SWC	49%	32.879.000	133.210	0.20%	32.745.790	
738	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
739	SZG	0%	0	0	0%	0	
740	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
741	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
742	TAG	49%	12.208.345	37.591	0.15%	12.170.754	
743	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
744	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
745	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
746	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
747	TBH	0%	0	0	0%	0	
748	TBR	0%	0	0	0%	0	
749	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
750	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)

1	2	hữu tối đa	nắm giữ	NĐTNN đang nắm giữ	đang nắm giữ	NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
	2	3	4	5	6	7	8
751	TCI	100%	100.979.982	470.564	0.47%	100.509.418	
752	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
753	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
754	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
755	TCW	5%	999.551	875.597	4.38%	123.954	
756	TDB	0%	0	8.000	0.10%	-8.000	
757	TDF	0%	0	0	0%	0	
758	TDI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
759	TDS	49%	5.990.442	120.810	0.99%	5.869.632	
760	TED	49%	6.125.000	4.381.010	35.05%	1.743.990	
761	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
762	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
763	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
764	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
765	ТНО	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
766	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
767	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
768	THW	49%	2.450.000	8.300	0.17%	2.441.700	
769	TID	0%	0	0	0%	0	
770	TIE	49%	4.689.251	298.560	3.12%	4.390.691	
771	TIN	50%	34.393.607	137.538	0.20%	34.256.069	
772	TIS	49%	90.160.000	25.020	0.01%	90.134.980	
773	TKA	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
774	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
775	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
776	TLI	0%	0	0	0%	0	
777	TLP	0%	0	0	0%	0	
778	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
779	TMG	49%	8.820.000	2.300	0.01%	8.817.700	
780	TMW	49%	2.284.551	0	0%	2.284.551	
781	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
782	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
783	TNP	0%	0	0	0%	0	
784	TNS	49%	9.800.000	18.700	0.09%	9.781.300	
785	TNW	49%	7.840.000	100	0%	7.839.900	
786	TOP	49%	12.421.500	371.900	1.47%	12.049.600	
787	TOS	0%	0	0	0%	0	
788	TOW	100%	7.978.150	804.000	10.08%	7.174.150	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TPS	49%	2.450.000	94.887	1.9%	2.355.113	
790	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
791	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
792	TR1	0%	0	0	0%	0	
793	TRS	0%	0	1.587	0.03%	-1.587	
794	TRT	0%	0	0	0%	0	
795	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
796	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
797	TS5	49%	153.919	0	0%	153.919	
798	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
799	TSG	49%	1.506.309	52.000	1.69%	1.454.309	
800	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
801	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
802	TTD	49%	7.620.480	158.301	1.02%	7.462.179	
803	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
804	TTN	49%	17.996.475	145.200	0.40%	17.851.275	
805	TTP	100%	14.999.998	13.231.369	88.21%	1.768.629	
806	TTS	49%	24.892.000	3.600	0.01%	24.888.400	
807	TUG	49%	1.323.000	164.200	6.08%	1.158.800	
808	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
809	TV6	49%	1.470.000	1.470.000	49%	0	
810	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
811	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
812	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
813	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
814	TVN	49%	332.220.000	559.600	0.08%	331.660.400	
815	TVO	0%	0	0	0%	0	(*)
816	TVP	0%	0	34.821	0.12%	-34.821	
817	TVW	50%	7.298.930	100	0%	7.298.830	
818	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
819	UCT	0%	0	0	0%	0	
820	UDJ	49%	8.085.000	864.700	5.24%	7.220.300	
821	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
822	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
823	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
824	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
825	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
826	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	USD	0%	0	0	0%	0	
828	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
829	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
830	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
831	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
832	VAB	.5%	2.699.800	87.785	0.02%	2.612.015	
833	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
834	VAV	50%	16.000.000	712.700	2.23%	15.287.300	
835	VBB	30%	143.304.800	22.124	0%	143.282.676	
836	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
837	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
838	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
839	VC5	49%	2.450.000	56.400	1.13%	2.393.600	
840	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
841	VCP	50%	41.894.829	3.902	0%	41.890.927	
842	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
843	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
844	VCW	49%	36.750.000	122.350	0.16%	36.627.650	
845	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
846	VDB	0%	0	0	0%	0	
847	VDN	50%	1.496.955	100	0%	1.496.855	
848	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
849	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
850	VEA	49%	651.112.000	68.063.503	5.12%	583.048.497	
851	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
852	VEF	49%	81.635.984	500	0%	81.635.484	
853	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
854	VET	0%	0	19.100	0.12%	-19.100	
855	VFC	49%	16.660.000	15.207.968	44.73%	1.452.032	
856	VFR	49%	7.350.000	1.601	0.01%	7.348.399	
857	VFS	100%	80.250.000	0	0%	80.250.000	
858	VGG	49%	21.609.000	6.643.258	15.06%	14.965.742	
859	VGI	0%	0	2.156.278	0.07%	-2.156.278	
860	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
861	VGR	49%	30.992.500	13.767.530	21.77%	17.224.970	
862	VGT	49%	245.000.000	65.641.340	13.13%	179.358.660	
863	VGV	49%	17.529.479	0	0%	17.529.479	
864	VHD	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
866	VHG	49%	73.500.000	471.617	0.31%	73.028.383	
867	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
868	VIE	49%	1.010.009	5.224	0.25%	1.004.785	
869	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
870	VIM	49%	612.500	5.210	0.42%	607.290	
871	VIN	49%	12.495.000	58.400	0.23%	12.436.600	
872	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
873	VIW	0%	0	200	0%	-200	
874	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
875	VLB	0%	0	9.400	0.02%	-9.400	
876	VLC	100%	172.346.173	303.964	0.18%	172.042.209	
877	VLF	49%	5.860.391	29.489	0.25%	5.830.902	
878	VLG	49%	6.963.943	396.700	2.79%	6.567.243	
879	VLP	0%	0	0	0%	0	
880	VLW	50%	14.450.000	67.000	0.23%	14.383.000	
881	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
882	VMG	49%	4.704.000	71.200	0.74%	4.632.800	
883	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
884	VMT	0%	0	0	0%	0	(*)
885	VNA	49%	9.800.000	383.872	1.92%	9.416.128	
886	VNB	49%	33.275.880	728.600	1.07%	32.547.280	
887	VNH	49%	3.931.304	56.810	0.71%	3.874.494	
888	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
889	VNP	49%	9.520.167	197.600	1.02%	9.322.567	
890	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
891	VNY	49%	6.982.484	0	0%	6.982.484	
892	VNZ	49%	17.563.688	17.563.688	49%	0	(*)
893	VOC	49%	59.682.000	797.080	0.65%	58.884.920	
894	VPA	49%	7.387.326	100	0%	7.387.226	
895	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
896	VPR	49%	2.242.232	323.855	7.08%	1.918.377	
897	VPW	49%	5.472.651	0	0%	5.472.651	
898	VQC	49%	1.763.794	142.998	3.97%	1.620.796	
899	VRG	49%	12.688.485	8.590	0.03%	12.679.895	
900	VSE	49%	4.379.252	195.100	2.18%	4.184.152	
901	VSF	0%	0	4.973	0%	-4.973	
902	VSG	49%	5.411.560	111.830	1.01%	5.299.730	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VSN	49%	39.648.007	3.473.320	4.29%	36.174.687	
904	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
905	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
906	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
907	VTD	0%	0	0	0%	0	
908	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
909	VTG	0%	0	0	0%	0	
910	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
911	VTK	49%	2.417.524	21.891	0.44%	2.395.633	
912	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
913	VTP	49%	55.476.446	21.576.357	19.06%	33.900.089	
914	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
915	VTR	0%	0	0	0%	0	
916	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
917	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
918	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
919	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
920	VVS	0%	0	0	0%	0	
921	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
922	VW3	49%	980.000	26.300	1.32%	953.700	
923	VWS	49%	1.764.000	34.100	0.95%	1.729.900	
924	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
925	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
926	VXT	0%	0	0	0%	0	
927	WSB	50%	7.250.000	2.852.590	19.67%	4.397.410	
928	WTC	49%	4.900.000	19.300	0.19%	4.880.700	
929	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
930	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
931	XDC	100%	8.200	2.100	25.61%	6.100	
932	XDH	49%	12.039.296	0	0%	12.039.296	
933	XHC	49%	10.337.285	900	0%	10.336.385	
934	XLV	0%	0	0	0%	0	
935	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
936	XMD	49%	1.960.000	1.800	0.05%	1.958.200	
937	XMP	50%	7.500.000	1.000	0.01%	7.499.000	
938	ХРН	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
939	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
940	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú	
1	2	3	4	5	6	7	8	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT								
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400		
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380		
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670		
4	BID12102	100%	800	0	0%	800	(*)	
5	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000		
6	CIC	49%	2.271.180	340.851	7.35%	1.930.329		
7	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000		
8	CTG12101	100%	1.000	0	0%	1.000	(*)	
9	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512		
10	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420		
11	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290		
12	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880		
13	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780		
14	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852		
15	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790		
16	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0		
17	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000		
18	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512		
19	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693		
20	НТВ	49%	882.000	0	0%	882.000		
21	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957		
22	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
23	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226		
24	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600		
25	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000		
26	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300		
27	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700		
28	MCV	49%	5.925.158	2.524.440	20.88%	3.400.718		
29	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917		
30	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000		
31	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000		
32	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300		
33	NVN	49%	5.221.832	6.910	0.06%	5.214.922		
34	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000		
35	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000		
36	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000		
37	QNP	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
38	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
39	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
40	SLD	0%	0	0	0%	0	
41	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
42	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
43	TAS	49%	6.811.000	2.695.900	19.39%	4.115.100	
44	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
45	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
46	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
47	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
48	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
49	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
50	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
51	VBA12127	100%	12.000	0	0%	12.000	(*)
52	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
53	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
54	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch. (**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT PHÓ TRƯỞNG PHÒNG